BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5803 /BGDĐT-GDDT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023*

V/v xin ý kiến thẩm định Hồ sơ xây dựng Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 03/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) được giao xây dựng Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách (thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT).

Thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ GDĐT đã xây dựng Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Thực hiện quy định tại Điều 91 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), trong quá trình soạn thảo Nghị định, Bộ GDĐT đã lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng Dân tộc Quốc hội, chuyên gia, người làm thực tiễn. Đến nay, Bộ GDĐT đã tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ xây dựng Nghị định.

Thực hiện quy định tại Điều 92 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 154/2020/NĐ-CP), Bộ GDĐT trân trọng gửi Hồ sơ xây dựng Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách để Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định.

Hồ sơ gửi kèm theo: *(1)- Tờ trình Chính phủ về dự thảo Nghị định; (2)- Dự thảo Nghị định; (3)- Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của Nghị định; (4)- Bản đánh giá tác động chính sách của Nghị định; (5)- Báo cáo rà soát các văn bản QPPL liên quan đến dự thảo Nghị định; (6)- Tài liệu khác, gồm: Công văn góp ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ về dự thảo Nghị định; Công văn góp ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ về việc xin ý kiến bổ sung đối tượng trẻ em nhà trẻ vào dự thảo Nghị định.*

Văn bản thẩm định của quý cơ quan đề nghị gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Giáo dục dân tộc - Số 35 Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, thành phố Hà Nội trước ngày 28/10/2023 để Bộ GDĐT hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- VPCP (để b/c);
- Lưu: VT, Vụ GDDT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngô Thị Minh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1451 /TTr-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023*

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

Kính gửi: Chính phủ

(Gửi Bộ Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị định)

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 03/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) được giao xây dựng Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách.

Bộ GDĐT xin báo cáo Chính phủ những nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về chính sách dân tộc và miền núi

Xây dựng Nghị định nhằm cụ thể hóa khoản 1 Điều 27 Luật Giáo dục 2019 *"Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục mầm non; ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp"* và khoản 2 Điều 61 Luật Giáo dục 2019 *"Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách"* và khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục 2019 *"Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo"*.

Ngày 13/11/2021, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 41/2021/QH15 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV. Khoản 3 Điều 2 Nghị

quyết số 41/2021/QH15 nêu rõ: "*Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Bố trí đủ kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án đã được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt liên quan đến chế độ, chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Có giải pháp cụ thể, sớm thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*".

Việc xây dựng Nghị định phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về chính sách giáo dục cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi, như: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra nhiệm vụ, giải pháp: "*Tập trung triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số có nguy cơ suy giảm giống nòi*" (Tập II, trang 61); Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo: "*Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Giữ vững và phát huy thành quả xoá mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh, sinh viên vùng địa bàn đặc biệt khó khăn*" (mục 4.5); Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI về một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020: "*Tiếp tục thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án về giáo dục. Mở rộng và tăng cường các chế độ hỗ trợ, nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn để bảo đảm phổ cập giáo dục bền vững. Tăng số lượng học sinh trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú; xây dựng và củng cố nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn. Xây dựng đề án phổ cập mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi. Nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở, đặc biệt là đối với con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn*" (mục 2.4.a) và Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.

2. Khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập của chính sách trong quá trình triển khai, thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT

a) Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non đã ban hành chính sách cho trẻ em mẫu giáo (từ 03 tuổi đến 06 tuổi). Các chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP đã tiếp tục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là công tác phổ cập

giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tuy nhiên, đối tượng trẻ em nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi) trong các cơ sở giáo dục mầm non tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (đã được quy định bởi tại Điều 27, Điều 85 của Luật Giáo dục; Điều 15, 43, 44 của Luật trẻ em) chưa được hưởng bất kỳ chính sách hỗ trợ giáo dục nào, chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

b) Nghị định số 116/2016/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn được thực hiện trong 6 năm qua đã làm thay đổi tích cực chất lượng giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi (DTTS, MN), góp phần huy động tối đa học sinh tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) trong độ tuổi tới trường; giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, tỷ lệ học sinh đi học không chuyên cần, tỷ lệ học sinh lưu ban. Từ đó, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, củng cố và duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, từng bước nâng cao dân trí ở vùng DTTS, MN. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, thực hiện, một số nội dung tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP đã bất cập, không còn phù hợp với thực tế, cần phải thay thế, cụ thể: đối tượng được hưởng chính sách còn quá hẹp, chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục (đặc biệt là sau khi có phân định vùng mới theo Quyết định số 861/QĐ-TTg); nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ cho học sinh và cơ sở giáo dục còn thấp, còn thiếu, chưa phù hợp với thực tiễn.

c) Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT quy định một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) và các trường dự bị đại học (DBĐH) được thực hiện hơn 10 năm qua đã góp phần nâng cao chất lượng tạo nguồn đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào DTTS, MN. Chính sách đã hỗ trợ rất tích cực trong việc tổ chức dạy học và nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục học sinh trong các trường này. Tuy nhiên, nhiều nội dung, định mức tài chính quy định tại Thông tư đã rất bất cập với thực tiễn, cụ thể như: mức học bổng chính sách, khen thưởng, hỗ trợ trang cấp đồ dùng cá nhân, hỗ trợ học phẩm, hỗ trợ tiền tàu xe cho học sinh; nội dung và mức hỗ trợ cho nhà trường.

Vì vậy, việc xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách là rất cần thiết, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về chính sách dân tộc, chính sách của Quốc hội và Chính phủ, đáp ứng nguyện vọng và sự mong mỏi của nhân dân.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

- Tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về chính sách dân tộc, chính sách của Quốc hội và Chính phủ về phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bào DTTS, MN, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chính sách đối với trẻ em, học sinh, học viên và cơ sở giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa các vùng miền; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực ở vùng DTTS, MN.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất, tính kế thừa của hệ thống pháp luật về chính sách dân tộc, trong đó có Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT.

- Xây dựng và ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, giải quyết những vấn đề mới phát sinh trong lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ, đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

- Xây dựng và ban hành Nghị định mới phải bảo đảm nguồn lực; cơ chế, phân cấp, quy trình rõ ràng thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân triển khai, thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Quá trình soạn thảo dự thảo Nghị định đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), cụ thể như sau:

- Ngày 20/02/2023, Bộ GDĐT ban hành Kế hoạch số 223/KH-BGDĐT về việc soạn thảo Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách;

- Ngày 06/3/2023, Bộ trưởng Bộ GDĐT ký ban hành Quyết định số 647/QĐ-BGDĐT về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Nghị định;

- Ngày 22/3/2023, Bộ GDĐT tổ chức Ban soạn thảo, Tổ biên tập (lần 1) để bàn bạc, trao đổi, thống nhất đề cương dự thảo Nghị định;

- Ngày 26/4/2023, Bộ GDĐT tổ chức Ban soạn thảo, Tổ biên tập (lần 2) để góp ý dự thảo Nghị định;

- Từ ngày 26/4/2023 đến ngày 20/6/2023, Bộ GDĐT đã tổ chức nhiều cuộc họp để soạn thảo dự thảo Nghị định và hồ sơ Nghị định;

- Ngày 27/6/2023, Bộ GDĐT ban hành Công văn số 3139/BGDĐT-GDDT gửi Cổng thông tin điện tử Chính phủ đăng mạng dự thảo Nghị định;

- Ngày 27/6/2023, Bộ GDĐT ban hành Công văn số 3140/BGDĐT-GDDT về việc xin ý kiến góp ý về dự thảo Nghị định gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố; các trường chuyên biệt trực thuộc Bộ GDĐT và Ủy ban Dân tộc; các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, các cơ sở giáo dục có liên quan và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ GDĐT đã tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ xây dựng Nghị định (xin gửi kèm Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị định).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 5 chương và 15 điều, cụ thể:

Chương I: Quy định chung, gồm 03 điều (Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Giải thích từ ngữ).

Chương II: Điều kiện, nguyên tắc, mức hưởng chính sách, gồm 04 điều (Điều 4. Điều kiện được hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú; Điều 5. Nguyên tắc hưởng chính sách; Điều 6. Mức hưởng chính sách đối với trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú; Điều 7. Mức hưởng chính sách đối với cơ sở giáo dục).

Chương III: Quy trình xét duyệt hưởng chính sách, cấp phát gạo cho học sinh, học viên gồm: 03 điều (Điều 8. Quy trình xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú; Điều 9. Trình tự, thủ tục cấp kinh phí và hỗ trợ gạo; Điều 10. Quy trình tổ chức cấp phát gạo cho học sinh, học viên).

Chương IV: Lập, phân bổ dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí, nguồn kinh phí, gồm 02 điều (Điều 11. Quy trình lập dự toán, phân bổ, quyết toán kinh phí; Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách).

Chương V: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (Điều 13. Tổ chức thực hiện; Điều 14. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp; Điều 15. Trách nhiệm thi hành).

2. Nội dung cơ bản của Nghị định

2.1. Tên của Nghị định: "Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách".

2.2. Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ, học

sinh hưởng chính sách, bao gồm: đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, mức hưởng chính sách, quy trình xét duyệt hưởng chính sách, cấp phát gạo và kinh phí thực hiện chính sách đối với trẻ em nhà trẻ, học sinh cơ sở giáo dục phổ thông, học sinh trường dự bị đại học, học viên cơ sở giáo dục thường xuyên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; chính sách đối với cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học.

2.3. Đối tượng áp dụng

2.3.1. Đối tượng trẻ em, học sinh, học viên bao gồm:

a) Trẻ em nhà trẻ bán trú học tại cơ sở giáo dục mầm non;

b) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;

c) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

d) Học sinh dân tộc nội trú học tại trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc hoặc đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú;

đ) Học sinh dự bị đại học học tại trường dự bị đại học, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc.

2.3.2. Đối tượng cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh được hưởng chính sách bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường hoặc điểm trường mầm non, lớp mầm non độc lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non) có tổ chức ăn cho trẻ em nhà trẻ bán trú; trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học. Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc được hưởng chính sách tại Nghị định này đối với đối tượng học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học.

3.3. Những điểm mới của Nghị định

Nội dung dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, bổ sung một số đối tượng, điều chỉnh nội dung, định mức hỗ trợ, cụ thể như sau:

3.3.1. Về đối tượng trẻ em, học sinh, học viên được hưởng chính sách

a) Bổ sung đối tượng trẻ em nhà trẻ bán trú học tại cơ sở giáo dục mầm non được hưởng chính sách, cụ thể:

- Trẻ em nhà trẻ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc

biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

- Trẻ em nhà trẻ người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Lý do bổ sung: Đối tượng trẻ em nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi) trong các cơ sở giáo dục mầm non tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (đã được quy định bởi tại Điều 27, Điều 85 của Luật Giáo dục; Điều 15, 43, 44 của Luật trẻ em) chưa được hưởng bất kỳ chính sách hỗ trợ giáo dục nào, chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

b) Bổ sung thêm đối tượng học sinh được hưởng chính sách học sinh bán trú, cụ thể: *"Học sinh dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú ở các xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS, MN, đáp ứng các điều kiện về khoảng cách được hưởng chính sách học sinh bán trú".*

Lý do bổ sung: Để thực hiện khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục 2019 và Nghị quyết số 41/2021/QH15 cho học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, nhằm khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách do các xã, thôn đặc biệt khó khăn giảm mạnh theo phân định vùng mới (Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định 612/QĐ-UBDT, Quyết định 353/QĐ-TTg).

c) Bổ sung thêm đối tượng học viên được hưởng chính sách học viên bán trú, cụ thể: *"Học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT, đáp ứng các điều kiện về khoảng cách, thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (hoặc người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú tại xã khu vực I, khu vực II).*

Lý do bổ sung: Hiện nay có khoảng 8.000 học viên đang học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên có đầy đủ các điều kiện được hưởng chính sách như học sinh phổ thông nhưng không được hưởng chính sách. Điều này chưa đảm bảo sự công bằng trong giáo dục giữa học sinh phổ thông và học viên giáo dục thường xuyên. Nhiều địa phương và cử tri qua các kỳ họp của Quốc hội có kiến nghị bổ sung đối tượng này được hưởng chính sách như học sinh trường phổ thông.

3.3.2. Về cơ sở giáo dục được hưởng chính sách

a) Bổ sung thêm cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú

Lý do bổ sung: Hỗ trợ kinh phí để các cơ sở giáo dục mầm non phục vụ học tập, sinh hoạt và quản lý buổi trưa đối trẻ em nhà trẻ bán trú.

3.3.4. Về nội dung và mức hưởng chính sách

a) Về đối tượng trẻ em, học sinh, học viên được hưởng chính sách

- Tăng mức hỗ trợ cho học sinh bán trú, học viên bán trú (so với Nghị định số 116/2016/NĐ-CP) cho phù hợp với thực tiễn, bao gồm: hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ tiền nhà ở;

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn bữa chính, bữa phụ cho trẻ em nhà trẻ bán trú;

- Bổ sung hỗ trợ gạo học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học.

Lý do: Để phù hợp với thực tiễn và giúp trẻ em, học sinh bớt khó khăn, đảm bảo việc học tập, sinh hoạt tại các cơ sở giáo dục.

b) Về cơ sở giáo dục được hưởng chính sách

- Tăng mức hỗ trợ cho cho trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú (so với Nghị định số 116/2016/NĐ-CP), cụ thể: hỗ trợ mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao; tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh, lập tủ thuốc dùng chung; kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh;

- Bổ sung kinh phí quản lý học sinh bán trú; tiền điện, nước phục vụ việc học tập và sinh hoạt của học sinh bán trú.

Lý do: Để phù hợp với thực tiễn và giúp các cơ sở giáo dục có đối tượng trẻ em, học sinh được hưởng chính sách trong việc quản lý, chăm sóc trẻ em, học sinh.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

1. Xin ý kiến Chính phủ về việc bổ sung đối tượng là trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ vào dự thảo Nghị định (Bộ GDĐT đã xin ý kiến và được các bộ, ngành: Ủy ban Dân tộc, Hội đồng dân tộc Quốc hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội nhất trí và ủng hộ. Bộ Tư pháp đồng ý bổ sung đối tượng trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ vào dự thảo Nghị định và đề Nghị Bộ GDĐT xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ).

2. Xin ý kiến về quy định các định mức hỗ trợ đưa về số tiền tuyệt đối thay cho tỷ lệ phần trăm mức lương cơ sở quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT (ý kiến của Bộ Tài Chính và Bộ Nội vụ đề nghị quy đổi các định mức từ mức lương cơ sở sang bằng số tiền tuyệt đối vì Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp là "bãi bỏ mức lương cơ sở").

Trên đây là nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách, Bộ GDĐT kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Xin gửi kèm Tờ trình này:

- Dự thảo Nghị định;

- Báo cáo Thẩm định của Bộ Tư pháp;

- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

- Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục và đào tạo;

- Bản sao ý kiến của các cơ quan, tổ chức;

- Bản báo cáo đánh giá tác động chính sách.

Trân trọng./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Ngô Thị Minh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- HĐDT của Quốc hội;
- Các Bộ: TC, KHĐT, TP, UBDT;
- Vụ PC, Văn phòng Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDDT.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2023/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, bao gồm: đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, mức hưởng chính sách, quy trình xét duyệt hưởng chính sách, cấp phát gạo và kinh phí thực hiện chính sách đối với trẻ em nhà trẻ, học sinh cơ sở giáo dục phổ thông, học sinh trường dự bị đại học, học viên cơ sở giáo dục thường xuyên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; chính sách đối với cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng trẻ em, học sinh, học viên bao gồm:

a) Trẻ em nhà trẻ bán trú học tại cơ sở giáo dục mầm non;

b) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;

c) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

d) Học sinh dân tộc nội trú học tại trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc hoặc đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú;

đ) Học sinh dự bị đại học học tại trường dự bị đại học, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc.

2. Đối tượng cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh được hưởng chính sách bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường hoặc điểm trường mầm non, lớp mầm non độc lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non) có tổ chức ăn cho trẻ em nhà trẻ bán trú; trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học. Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc được hưởng chính sách tại Nghị định này đối với đối tượng học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trẻ em nhà trẻ bán trú là trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ học tại các cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Học sinh bán trú là học sinh đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, được cấp có thẩm quyền cho phép ở lại trường hoặc khu vực gần trường để học tập trong tuần, do không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

3. Học viên bán trú là học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này, được cấp có thẩm quyền cho phép ở lại nơi học tập trong tuần do không thể về nhà trong ngày.

4. Các xã, thôn đặc biệt khó khăn bao gồm: Các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

5. Cơ sở giáo dục thường xuyên, bao gồm: Trung tâm giáo dục thường xuyên và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Chương II
ĐIỀU KIỆN, NGUYÊN TẮC, MỨC HƯỞNG CHÍNH SÁCH

Điều 4. Điều kiện được hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú

1. Trẻ em nhà trẻ bán trú phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Trẻ em nhà trẻ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

b) Trẻ em nhà trẻ người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

2. Học sinh bán trú phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại trường phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua biển, hồ, sông, suối; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá;

b) Học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại trường phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua biển, hồ, sông, suối; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá;

c) Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại trường phổ thông, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua biển, hồ, sông, suối; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá;

d) Học sinh trung học phổ thông người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực

I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại trường phổ thông, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua biển, hồ, sông, suối; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

3. Học viên bán trú phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Học viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số trong độ tuổi trung học cơ sở đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở tại cơ sở giáo dục thường xuyên mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn, nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua biển, hồ, sông, suối; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá;

b) Học viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số trong độ tuổi trung học phổ thông học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn, nhà ở xa nơi học tập từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua biển, hồ, sông, suối; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

Điều 5. Nguyên tắc hưởng chính sách

1. Học sinh, học viên thuộc đối tượng áp dụng tại chính sách quy định tại Nghị định này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

2. Học sinh, học viên là đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định này.

3. Học sinh, học viên lưu ban (không quá một lần) được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này. Trường hợp học sinh, học viên phải dừng học do ốm đau, tai nạn hoặc vì lí do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

4. Học sinh, học viên không được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này trong thời gian bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học.

Điều 6. Mức hưởng chính sách đối với trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú

1. Chính sách đối với trẻ em nhà trẻ bán trú

Hỗ trợ tiền ăn bữa chính, bữa phụ: Mỗi trẻ em nhà trẻ được hỗ trợ mỗi tháng là 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

2. Chính sách đối với học sinh bán trú và học viên bán trú

a) Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng là 900.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

b) Hỗ trợ tiền nhà ở: Mỗi học sinh, học viên phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí chỗ ở trong trường hoặc học sinh lớp 1, lớp 2, học sinh khuyết tật có nhu cầu tự túc chỗ ở để người thân chăm sóc thì mỗi tháng được hỗ trợ 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

c) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học;

d) Học sinh, học viên năm cuối cấp trung học phổ thông được hưởng chính sách quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này đến tháng thi tốt nghiệp nhưng không quá 10 tháng/năm học; học sinh bán trú lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 thì được hưởng thêm 01 tháng.

3. Chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học

a) Học bổng chính sách: Quy định tại Điều 9 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

b) Khen thưởng: Trong năm học, học sinh đạt danh hiệu "Học sinh Xuất sắc" được thưởng 800.000 đồng/học sinh; học sinh đạt danh hiệu "Học sinh Giỏi" được thưởng 600.000 đồng/học sinh;

c) Trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm

- Mỗi cấp học, học sinh được cấp một lần bằng hiện vật: Chăn, màn và các đồ dùng cá nhân khác với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh;

- Mỗi năm học, học sinh được cấp 02 bộ quần áo đồng phục và học phẩm gồm: Vở, giấy, bút và các dụng cụ học tập khác với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh;

d) Tiền tàu xe: Học sinh dân tộc nội trú được cấp tiền tàu xe 02 lần vào dịp tết nguyên đán và dịp nghỉ hè (cả lượt đi và lượt về) theo giá vé thông thường của phương tiện giao thông công cộng (trường hợp không có phương tiện giao thông công cộng thì được tính theo quãng đường và giá vé thông thường của phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh). Riêng học sinh dự bị đại học và học sinh dân tộc nội trú cuối cấp được cấp tiền tàu xe một lần vào dịp tết nguyên đán (cả lượt đi và lượt về);

đ) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ 15 kg gạo/tháng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

e) Học sinh dân tộc nội trú năm cuối cấp trung học phổ thông được hưởng các chính sách quy định tại các điểm a, đ khoản 3 Điều này đến tháng thi tốt nghiệp nhưng không quá 10 tháng/năm học.

Điều 7. Mức hưởng chính sách đối với cơ sở giáo dục

1. Cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú được hưởng các chính sách sau:

a) Được hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ dùng đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân khác cho trẻ em nhà trẻ bán trú với mức kinh phí là 1.350.000 đồng/trẻ em/năm học;

b) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em nhà trẻ bán trú với định mức là 5KW điện/tháng/trẻ em nhà trẻ bán trú và 1m^3 nước/tháng/trẻ em nhà trẻ bán trú theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thắp sáng và nước sạch cho trẻ em nhà trẻ;

c) Được hỗ trợ kinh phí để thực hiện quản lý buổi trưa đối với nhóm trẻ em nhà trẻ có ít nhất 25% trẻ em nhà trẻ bán trú theo định mức là 700.000 đồng/tháng/nhóm trẻ em nhà trẻ và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

2. Trường phổ thông dân tộc bán trú được hưởng các chính sách sau:

a) Được đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

b) Được hỗ trợ kinh phí để mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ, máy thu hình, phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao và các vật dụng khác cho học sinh bán trú với mức hỗ trợ là 180.000 đồng/học sinh bán trú/năm học;

c) Được hỗ trợ kinh phí để tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh, lập tủ thuốc dùng chung cho khu nội trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ số thuốc đủ đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp cấp cứu ban đầu với mức hỗ trợ là 180.000 đồng /học sinh bán trú/năm học;

d) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh bán trú với định mức là 15KW điện/tháng/học sinh bán trú và 3m^3 nước/tháng/học sinh bán trú theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thắp sáng và nước sạch cho học sinh;

đ) Được hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú theo định mức là 4.500.000 đồng/tháng/50 học sinh bán trú, số dư từ 25 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và được hưởng 9 tháng/năm học. Trường hợp cơ sở giáo dục có số lượng dưới 50 học sinh bán trú thì được tính một lần định mức;

e) Được hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp theo định mức là 2.250.000 đồng/tháng/50 học sinh bán trú và được hưởng không

quá 9 tháng/năm học, số dư từ 25 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và được hưởng 9 tháng/năm học.

3. Trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú (không bao gồm trường phổ thông dân tộc bán trú) được hưởng các chính sách sau:

a) Được hưởng các chính sách quy định tại các điểm b, c, đ khoản 2 Điều này;

b) Được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ ăn, ở và sinh hoạt cho học sinh bán trú;

c) Được hỗ trợ tiền điện, nước và kinh phí thực hiện lý học sinh quy định tại các điểm d, e khoản 2 Điều này.

4. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học được hưởng các chính sách sau:

a) Được đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

b) Được cấp kinh phí để tổ chức hoạt động giáo dục đặc thù, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và mua sắm bổ sung dụng cụ, thiết bị phục vụ cho các hoạt động của học sinh với định mức là 864.000 đồng/học sinh/năm học;

c) Được cấp kinh phí để tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh, lập tủ thuốc dùng chung cho khu nội trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ số thuốc đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp cấp cứu ban đầu với định mức là 270.000 đồng/học sinh/năm học; mua bảo hiểm y tế cho học sinh theo quy định;

d) Được cấp kinh phí để tổ chức tết nguyên đán, tết dân tộc (nếu có) cho học sinh ở lại trường không về nhà với định mức là 180.000 đồng/học sinh/lần ở lại trường;

đ) Được cấp kinh phí để mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ nhà ăn, nhà bếp với định mức là 180.000 đồng/học sinh/năm học;

e) Được cấp kinh phí mua sách giáo khoa để cho mỗi học sinh được mượn một bộ sách giáo khoa theo lớp học. Hằng năm, trường được mua bổ sung 10% tổng số sách giáo khoa tại thư viện của nhà trường;

f) Được hỗ trợ kinh phí làm thẻ học sinh và phù hiệu cá nhân, công tác tuyển sinh đầu cấp, thi tốt nghiệp, thi cuối khóa với định mức là 180.000 đồng/học sinh/năm học;

g) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh với mức định mức là 25KW điện/tháng/học sinh và 4m^3 nước/tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học;

h) Được hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh theo định mức là 4.500.000 đồng/tháng/50 học sinh. Số dư từ 25 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và được hưởng 9 tháng/năm học;

i) Được hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp theo định mức là 2.250.000 đồng/tháng/50 học sinh và được hưởng không quá 9 tháng/năm học, số dư từ 25 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và được hưởng 9 tháng/năm học;

k) Đối với học sinh dân tộc nội trú năm cuối cấp trung học phổ thông, hỗ trợ tiền điện, nước, nấu ăn, quản lý học sinh được tính đến tháng thi tốt nghiệp nhưng không quá 10 tháng/năm học.

Chương III

QUY TRÌNH XÉT DUYỆT HƯỞNG CHÍNH SÁCH, CẤP PHÁT GẠO CHO HỌC SINH, HỌC VIÊN

Điều 8. Quy trình xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú

1. Thông báo xét duyệt hưởng chính sách

Vào thời điểm làm thủ tục nhập học đầu năm học, các cơ sở giáo dục mầm non, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và cơ sở giáo dục thường xuyên có học viên bán trú tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho bố, mẹ (hoặc người giám hộ) và học sinh, học viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị được hưởng chính sách

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày cơ sở giáo dục tổ chức phổ biến, thông báo, mỗi đối tượng đề nghị được hưởng chính sách nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến cho nhà trường (nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị xét hưởng chính sách cho cả cấp học; riêng trường hợp thuộc hộ nghèo phải nộp bổ sung giấy tờ chứng minh hộ nghèo theo từng năm), hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị được hưởng chính sách (trẻ em nhà trẻ bán trú theo Phụ lục số 01, học sinh bán trú theo Phụ lục số 02, học viên bán trú theo Phụ lục số 03 Nghị định này);

- Trường hợp trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú thuộc hộ nghèo phải nộp Giấy chứng nhận hộ nghèo (bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu), hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo.

b) Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày xét duyệt, cơ sở giáo dục lập danh sách đối tượng đề nghị được hưởng chính sách và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của nhà trường.

3. Hội đồng xét duyệt

a) Thành lập Hội đồng xét duyệt

- Mỗi cơ sở giáo dục có đối tượng đề nghị được hưởng chính sách có 01 Hội đồng xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú.

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, Hội đồng xét duyệt do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) thành lập. Đối với trường phổ thông có cấp học cao nhất là trung học phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên, Hội đồng xét duyệt do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) thành lập. Số lượng thành viên Hội đồng do người có thẩm quyền thành lập Hội đồng quyết định.

b) Thành phần hội đồng xét duyệt

- Đối với Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở; 01 Phó Chủ tịch là người đứng đầu cơ sở giáo dục; Thư ký là giáo viên hoặc nhân viên của cơ sở giáo dục; các uỷ viên là đại diện công an xã, một số ban của xã, ban đại diện cha mẹ học sinh của trường. Đối với trường liên xã, thành phần Hội đồng có thêm các ủy viên là đại diện Ủy ban nhân dân xã có trẻ em nhà trẻ, học sinh thuộc đối tượng xét duyệt.

- Đối với Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập, thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện; 01 Phó Chủ tịch là người đứng đầu cơ sở giáo dục; Thư ký là giáo viên hoặc nhân viên của cơ sở giáo dục; các uỷ viên là đại diện công an huyện, một số ban, ngành của huyện, Ủy ban nhân dân xã có học sinh, học viên thuộc đối tượng xét duyệt, ban đại diện cha mẹ học sinh.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng: Thẩm định hồ sơ, xét duyệt đối tượng trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên lần đầu đề nghị xét hưởng chính sách và rà soát các đối tượng trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên đang học đủ điều kiện tiếp tục được hưởng chính sách; phê duyệt danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú; thông báo công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở làm việc của cơ sở giáo dục chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng.

d) Giải quyết khiếu nại: Người đứng đầu cơ sở giáo dục có trách nhiệm giải quyết khiếu nại về kết quả xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú (nếu có) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi công bố kết quả.

Điều 9. Trình tự, thủ tục cấp kinh phí và hỗ trợ gạo

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú, hồ sơ đề nghị cấp kinh phí gồm:

a) Dự toán đề nghị cấp kinh phí;

b) Danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú đang học tại cơ sở giáo dục mầm non được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và cơ sở giáo dục thường xuyên có học viên bán trú, hồ sơ đề nghị cấp kinh phí và hỗ trợ gạo gồm:

a) Dự toán đề nghị cấp kinh phí và hỗ trợ gạo;

b) Danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú đang học tại cơ sở giáo dục được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú phải tự lo chỗ ở (nếu có).

3. Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, hồ sơ đề nghị cấp kinh phí và hỗ trợ gạo gồm:

a) Dự toán đề nghị cấp kinh phí và hỗ trợ gạo;

b) Danh sách học sinh dân tộc nội trú, học sinh dự bị đại học đang học tại trường.

4. Cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ về Phòng Giáo dục và Đào tạo. Cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo. Các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc gửi về cơ quan quản lý trực tiếp.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị của các cơ sở giáo dục có đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị định này, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt; cơ quan quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc ra quyết định phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Sau khi có quyết định phê duyệt, các cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh, học viên được hưởng chính sách có trách nhiệm thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 10. Quy trình tổ chức cấp phát gạo cho học sinh, học viên

1. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo

Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh, học viên của tỉnh; bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc xây dựng kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh của trường, với nội dung gồm:

a) Tổng hợp số lượng học sinh, học viên được hỗ trợ gạo theo từng đối tượng, từng trường;

b) Tổng hợp số lượng gạo cần hỗ trợ (tính cho cả năm học);

c) Thời gian dự kiến tiếp nhận gạo trong năm học cần ghi rõ ngày, tháng nhận gạo (theo số đợt tiếp nhận gạo từng học kỳ của năm học).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc báo cáo kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh, học viên gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 7 hằng năm.

3. Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh và báo cáo của bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định xuất hỗ trợ gạo cho học sinh, học viên theo quy định; thời gian ban hành Quyết định hỗ trợ gạo trước ngày 15 tháng 8 hằng năm.

4. Phương thức vận chuyển, giao nhận

a) Các đơn vị dự trữ quốc gia tự tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh, học viên và giao cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh tại trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của các tỉnh được hỗ trợ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho một đơn vị tiếp nhận gạo dự trữ quốc gia. Đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của bên giao tại trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của tỉnh; hướng dẫn, chỉ đạo các phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức vận chuyển gạo về các cơ sở giáo dục để cấp phát cho đối tượng được hỗ trợ;

c) Đối với các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc thì đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh trực tiếp đến các nhà trường (gạo được giao trên phương tiện vận chuyển của bên giao).

5. Thời gian giao nhận gạo: Các đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức giao nhận gạo theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc 02 lần/học kỳ (04 lần/năm học); lần đầu trước ngày 01 tháng 9 hằng năm.

6. Quy trình xuất cấp gạo

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh, học viên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc tổ chức tiếp nhận gạo và cấp phát cho các đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

7. Quản lý và sử dụng gạo hỗ trợ học sinh, học viên

a) Gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên khi xuất cấp, tiếp nhận phải được quản lý chặt chẽ; sử dụng đúng mục đích, đối tượng thụ hưởng;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh chủ động phối hợp với các ban, ngành, tổ chức có liên quan và chính quyền địa phương để triển khai thực hiện việc giao nhận, phân phối kịp thời gạo dự trữ quốc gia cho các cơ sở giáo dục. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, cấp phát gạo của địa phương;

c) Hiệu trưởng các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc quản lý, sử dụng số gạo được cấp;

d) Định kỳ kết thúc năm học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc gửi báo cáo kết quả việc tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo cho học sinh, học viên đến Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Về xử lý gạo dự trữ quốc gia được xuất cấp

a) Trường hợp địa phương hoặc các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc có nhu cầu thực tế tiếp nhận số lượng gạo thấp hơn so với Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành, đơn vị dự trữ quốc gia thực hiện xuất cấp theo nhu cầu thực tế;

b) Trường hợp địa phương hoặc các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc trong năm học (theo từng học kỳ năm học) có phát sinh nhu cầu hỗ trợ gạo lớn hơn so với Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu bộ, ngành trung ương quản lý các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc rà soát, có văn bản gửi về Bộ Tài chính đề nghị xuất cấp bổ sung gạo trước khi kết thúc năm học 30 ngày (theo khung kế hoạch thời gian của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành hằng năm). Bộ Tài chính xuất cấp bổ sung gạo hỗ trợ cho học sinh, học viên trong phạm vi của năm học, không xuất cấp bổ sung gạo khi năm học đã kết thúc.

9. Về chất lượng gạo xuất cấp và công tác quản lý chất lượng gạo dự trữ quốc gia xuất cấp

a) Chất lượng gạo dự trữ quốc gia xuất cấp phải đáp ứng tiêu chuẩn gạo dự trữ quốc gia xuất kho theo quy định của quy chuẩn gạo dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

b) Trong quá trình giao, nhận gạo dự trữ quốc gia được hỗ trợ, các bên (đơn vị dự trữ nhà nước giao gạo và đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận gạo) lập biên bản giao nhận gạo; tổ chức lấy mẫu gạo (có xác nhận của các bên), thống nhất niêm phong mẫu gạo, lưu giữ tại bên giao, bên nhận; mẫu gạo phải được lưu giữ cẩn thận để đối chứng (nếu có) trong trường hợp có phản ánh về chất lượng;

c) Cơ sở giáo dục trực tiếp tiếp nhận gạo hỗ trợ có trách nhiệm bảo quản an toàn về số lượng, chất lượng đối với số gạo được tiếp nhận; chịu mọi trách nhiệm trong việc quản lý, bảo quản không an toàn dẫn đến gạo bị hư hỏng, giảm chất lượng, không đảm bảo đủ số lượng gạo đã tiếp nhận.

Chương IV

LẬP, PHÂN BỔ DỰ TOÁN, QUẢN LÝ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ, NGUỒN KINH PHÍ

Điều 11. Quy trình lập dự toán, phân bổ, quyết toán kinh phí

1. Lập dự toán: Hằng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các cơ sở giáo dục căn cứ số lượng trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên được hưởng chính sách để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên và hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục (không bao gồm hỗ trợ gạo).

a) Các cơ sở giáo dục trực thuộc cấp huyện gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

b) Các cơ sở giáo dục trực thuộc cấp tỉnh gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

c) Trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc gửi về cơ quan quản lý trực tiếp thẩm định, tổng hợp gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Phân bổ dự toán

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo quy định;

b) Bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo trung ương theo quy định.

3. Quản lý và quyết toán kinh phí

a) Các cơ sở giáo dục được giao kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng 7 hằng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch;

b) Số liệu quyết toán kinh phí chi trả chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của đơn vị theo đúng quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

c) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em nhà trẻ quy định tại khoản 1 Điều 6 và kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh bán trú, học viên bán trú quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định này được chi trả, cấp phát hằng tháng;

d) Căn cứ điều kiện thực tế, các cơ sở giáo dục chủ động quyết định phương án tổ chức nấu ăn tập trung hoặc trực tiếp phát tiền ăn cho trẻ em nhà trẻ, phát tiền ăn và gạo cho học sinh bán trú, học viên bán trú.

đ) Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước: Bao gồm ngân sách địa phương và ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

a) Các chính sách quy định tại khoản 1, các điểm a, b khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 1, các điểm b, c, đ khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định này được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương. Ngân sách Trung ương thực hiện hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế hỗ trợ từ ngân

sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Nguồn gạo hỗ trợ từ nguồn gạo dự trữ quốc gia để thực hiện chính sách quy định tại điểm c khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị định này. Kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của tỉnh đến các cơ sở giáo dục được thực hiện từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương;

c) Các chính sách quy định tại các điểm b, c, d khoản 3 Điều 6; các điểm b, c khoản 1, các điểm d, e khoản 2, điểm c khoản 3 và các điểm b, c, d, đ, e, f, g, h, i khoản 4 Điều 7 Nghị định này được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành;

d) Các chính sách quy định tại khoản 3 Điều 6 và các điểm b, c, d, đ, e, f, g, h khoản 4 Điều 7 Nghị định này đối với trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc được thực hiện từ nguồn chi sự nghiệp ngân sách Trung ương;

đ) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị quy định tại điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định này đối với cơ sở giáo dục thuộc địa phương được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành;

e) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định này đối với trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc trực thuộc bộ, ngành trung ương được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành;

2. Nguồn kinh phí từ nguồn vốn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Nghị định này theo quy định.

2. Bộ Tài chính

a) Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành;

b) Ban hành quyết định xuất cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên trên cơ sở đề nghị của địa phương và bộ, ngành trung ương quản lý trực tiếp các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, bảo đảm phù hợp với thời gian và sự tăng, giảm số lượng học sinh, học viên thụ hưởng chính sách trong mỗi học kỳ của năm học; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xuất cấp gạo dự trữ quốc gia theo quy định;

c) Trình cấp có thẩm quyền bảo đảm kinh phí để mua bù số lượng gạo dự trữ quốc gia đã xuất cấp và cung ứng đủ gạo cho các địa phương thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí và gạo hỗ trợ cho các đối tượng được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện các chương trình, dự án tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục có đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị định này được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục có đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị định này.

4. Ủy ban dân tộc

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tại các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành, các địa phương chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này.

5. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh)

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Quyết định nội dung và mức hỗ trợ thêm cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên và cơ sở giáo dục từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách tại địa phương theo quy định tại Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện định kỳ hằng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành liên quan;

- Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này;

- Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b và điểm đ khoản 4 Điều 7 của Nghị định này và điều kiện thực tế của địa phương để quy định cụ thể danh mục, tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị, đồ dùng phục vụ các hoạt động ăn ở, sinh hoạt, giáo dục đặc thù của trẻ em nhà trẻ, học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú;

- Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị định này và điều kiện thực tế của địa phương để quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày;

- Căn cứ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 của Nghị định này để bổ sung danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú phù hợp đặc thù của mỗi vùng, miền, từng cấp học và chương trình giáo dục phổ thông hiện hành;

- Xây dựng dự toán ngân sách hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để quyết định các giải pháp bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách tại địa phương; tổ chức kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với quá trình chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

- Căn cứ cân đối ngân sách nhà nước hàng năm, xây dựng nội dung, mức hỗ trợ thêm cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên và cơ sở giáo dục trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định và bố trí ngân sách địa phương để thực hiện.

Điều 14. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm

2. Các chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện bắt đầu từ năm học 2024-2025. Các chính sách quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc tiếp tục thực hiện đến hết năm học 2023-2024.

3. Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)

Phụ lục số 01	Đơn đề nghị được hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú
Phụ lục số 02	Đơn đề nghị được hưởng chính sách học sinh bán trú (dùng cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông).
Phụ lục số 03	Đơn đề nghị được hưởng chính sách học viên bán trú (dùng cho học viên đang học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên).

Phụ lục số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ

(Dùng cho trẻ em nhà trẻ)

Kính gửi: Trường.....

Tôi là.....

Số định danh cá nhân/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân:.....

Là cha/mẹ/người chăm sóc trẻ (ghi rõ họ và tên trẻ em): .....

Số định danh cá nhân của trẻ em:.....

Năm học.....; là trẻ em nhóm/lớp:.....; Trường Mầm non.....

Tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét, để em .....được hưởng tiền ăn cho trẻ em nhà trẻ bán trú theo quy định tại Nghị định số ...../2023/NĐ-CP ngày ..... tháng..... năm 2023 của Chính phủ.

....., ngày..... tháng..... năm 20....
Người làm đơn
(cha/mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em ký, ghi rõ học tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ
(Dùng cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)

Kính gửi: Trường..... .....

Họ và tên cha/mẹ/người giám hộ .....

Số định danh cá nhân/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân:.....

Họ và tên học sinh:.....

Số định danh cá nhân/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân của học sinh:.....

Thuộc hộ nghèo □ (đánh dấu X vào ô vuông nếu thuộc hộ nghèo).

Năm học.....; là học sinh lớp:....., Trường .....

Vì lý do (chọn 1 trong 2 lý do sau):

- Nhà ở xa trường (ghi rõ cách nơi học tập bao nhiêu km): .....

- Địa hình giao thông khó khăn: □

Nên em không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

Vì vậy, em làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét, để em được hưởng chính sách học sinh bán trú theo quy định tại Nghị định số ...../2023/NĐ-CP ngày ..... tháng..... năm 2023 của Chính phủ, gồm:

1. Tiền ăn □

2. Tiền nhà ở (đối với trường hợp học sinh phải tự lo chỗ ở) □

3. Gạo: □

....., ngày..... tháng..... năm 20....
Người làm đơn

(học sinh hoặc cha/mẹ/người giám hộ của học sinh khai ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC VIÊN BÁN TRÚ

(Dùng cho học viên đang học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)

Kính gửi: Trung tâm.....

Họ và tên cha/mẹ/người giám hộ .....

Số định danh cá nhân/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân:.....

Họ và tên học viên:.....

Số định danh cá nhân/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân của học viên:.....

Thuộc hộ nghèo □ (đánh dấu X vào ô vuông nếu thuộc hộ nghèo).

Năm học.....; là học viên lớp:....., Trung tâm .....

Vì lý do (chọn 1 trong 2 lý do sau):

- Nhà ở xa nơi học (ghi rõ cách nơi học tập bao nhiêu km): .....

- Địa hình giao thông khó khăn: □

Nên em không thể tự đi đến nơi học và trở về nhà trong ngày.

Vì vậy, em làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét, để em được hưởng chính sách học viên bán trú theo quy định tại Nghị định số ...../2023/NĐ-CP ngày ..... tháng..... năm 2023 của Chính phủ, gồm:

1. Tiền ăn □

2. Tiền nhà ở □

3. Gạo: □

....., ngày..... tháng..... năm 20....
Người làm đơn

(học viên hoặc cha/mẹ/người giám hộ của học viên khai ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỔNG HỢP

Tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan ngang bộ vào dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

(Kèm theo Công văn số 5806/BGDĐT-GDDT ngày 19/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã gửi xin ý kiến các bộ, ngành trung ương, địa phương và đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để lấy ý kiến. Đến ngày 31/8/2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận được 60 ý kiến góp ý cho dự thảo Nghị định, bao gồm: 05 ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan ngang bộ: Tư pháp, Tài chính, Nội vụ, Ủy ban Dân tộc, Hội đồng Dân tộc Quốc hội; 06 ý kiến góp ý của các đơn vị thuộc Bộ GDĐT; 40 ý kiến góp ý của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; 09 ý kiến góp ý của các cá nhân trên Cổng TTĐT Chính phủ. Các ý kiến góp ý cơ bản đồng ý với dự thảo Nghị định, các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương đánh giá việc xây dựng Nghị định là rất cấp thiết, đáp ứng sự mong mỏi của các địa phương và cơ sở giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN, vùng KT-XH đặc biệt khó khăn.

Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, tiếp thu, giải trình như sau:

I. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến của các bộ, ngành trung ương

STT	Ý kiến tham gia góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
I	**BỘ TÀI CHÍNH**	
	1. Hồ sơ dự thảo Nghị định, cần bổ sung: - Bổ sung đầy đủ hồ sơ, báo cáo theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. - Bổ sung đánh giá tác động khi chính sách được ban hành đối với ngân sách nhà nước, cụ thể: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn khác (nếu có) do dự thảo Nghị định đề xuất tăng mức hỗ trợ và bổ sung đối tượng thụ hưởng chính sách.	Bộ GDĐT tiếp thu và hoàn thiện đầy đủ Hồ sơ theo quy định tại Điều 92 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) để gửi Bộ Tư pháp thẩm định và hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ theo Điều 93 Luật Ban hành văn bản quy phạm

		pháp luật.
	2. Về khái niệm đối tượng áp dụng (Điều 3 dự thảo Nghị định): Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo làm rõ khái niệm một số từ ngữ như: "trẻ em nhà trẻ bán trú", "học viên bán trú",... tại dự thảo Nghị định (để thuận tiện trong việc chi trả chế độ chính sách và rà soát các điều khoản tại dự thảo Nghị định có quy định về nhóm đối tượng này).	Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định. Cụ thể, khái niệm trẻ em nhà trẻ bán trú được làm rõ tại khoản 1 Điều 4; Học viên bán trú được làm rõ tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định.
	3. Về điều kiện trẻ em nhà trẻ được hưởng chính sách trẻ em bán trú (khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định): - Về tiêu đề "Trẻ em nhà trẻ được hưởng chính sách trẻ em bán trú...": Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát - Quy định này đối với trẻ em nhà trẻ thuộc người dân tộc thiểu số phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chí cao hơn so với trẻ em nhà trẻ khác là chưa phù hợp. Vì vậy, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát nội dung này bảo đảm ưu tiên đối với học sinh là người dân tộc thiểu số. Lý do: Để đảm bảo thống nhất với nội dung Điều 2 và Điều 6 dự thảo Nghị định (chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú).	Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định. Bên cạnh đối tượng trẻ em nhà trẻ bán trú (người dân tộc thiểu số, người Kinh) thường trú ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn, thì riêng trẻ em dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số cũng thuộc đối tượng được hưởng chính sách.
	4. Về nguyên tắc hưởng chính sách (các khoản 3, 4 Điều 5 dự thảo Nghị định): Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu quy định tương tự nội dung tại khoản 8 Điều 20 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: "Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học; học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này".	Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định, phù hợp với nội dung tại khoản 8 Điều 20 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ:
	5. Về chính sách đối với cơ sở giáo dục (Điều 7 dự thảo Nghị định): - Điểm b khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định về hỗ trợ tiền điện, nước cho trẻ em nhà trẻ, học sinh; điểm c khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định về hỗ trợ kinh phí quản lý trẻ em nhà trẻ, học sinh bán trú được ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương. Bộ GDĐT cần nghiên cứu lại. - Điểm đ khoản 2 dự thảo Nghị định cần thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ. Cụ thể sửa lại: *"Được hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú theo định mức là 2.700.000 đồng/tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; mỗi cơ sở giáo dục được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/năm học".* Lý do: Tại Văn bản số 5504/BTC-NSNN ngày 30/5/2023, Bộ Tài chính đã đề nghị Bộ Giáo	- Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định. Tuy nhiên, nhiều địa phương đề nghị cần phải có mức quy định tối thiểu về hỗ trợ điện, nước, quản sinh để có căn cứ thực hiện, đồng thời giao các địa phương căn cứ nguồn lực để quy định thêm các chính sách hỗ trợ. Đối với quy định *"không quá 05 lần định mức"*, Bộ GDĐT bảo lưu với lý do: Hiện nay, có rất nhiều trường PTDTBT ở các tỉnh vùng Tây Bắc có số lượng từ 500-600 HS bán trú ăn, ở tại trường, nếu quy định mỗi trường chỉ được hưởng

	dục và Đào tạo nghiên cứu đề xuất theo hướng giao cho các địa phương quy định cụ thể về mức hỗ trợ và thực hiện phương thức cấp kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ sở giáo dục. Vì vậy, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tham gia của Bộ Tài chính tại văn bản nêu trên.	không quá 05 lần định mức như hiện nay thì chỉ phù hợp với các trường có số lượng dưới 250 HS bán trú, dẫn đến khó khăn cho các trường nhiều HSBT.
II	**BỘ TƯ PHÁP**	
	1. Về sự cần thiết ban hành Nghị định: So với đề nghị xây dựng Nghị định mà Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến tại Công văn số 8327/VPCP-KGVX thì cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung chính sách cho đối tượng "trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ" tại dự thảo Nghị định. Về nội dung này, Bộ Tư pháp đã tham gia ý kiến tại Công văn số 1810/BTP-PLDSKT ngày 09/5/2023. Để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ đối với các đối tượng trên, trước khi hoàn thiện chính sách đối với đối tượng này tại dự thảo Nghị định. **Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1):** Đối với đối tượng là trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo, xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách trước khi cụ thể hóa tại dự thảo Nghị định. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cụ thể hóa, bảo đảm phù hợp với chính sách được thông qua.	Bộ GDĐT tiếp thu và tại dự thảo Tờ trình Chính phủ đã xin ý kiến việc bổ sung đối tượng là trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ trong Mục "Những vấn đề xin ý kiến".
	2. Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: "*Nghị định này ....trường dự bị đại học*". Theo đó, cơ quan chủ trì soạn thảo đang quy định về phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định theo hướng liệt kê các chính sách tại các Chương. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, trường hợp quy định theo hướng liệt kê thì liệt kê đầy đủ (ví dụ: đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, mức hưởng...). Mặt khác, đối với đối tượng là "*trường có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú*", đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát đối tượng này so với đối tượng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "*trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú*", có mở rộng đối tượng cơ sở giáo dục này không. Trường hợp mở rộng so với chính sách đã được phê duyệt, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá tác động, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định. Trường hợp không mở rộng phạm vi điều chỉnh thì đề nghị điều chỉnh tên đối tượng này theo đúng tên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đảm bảo tính chính xác, minh bạch.	Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định.
	3. Khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định (i) Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, quy định: "*Đối*	(i)- Bộ GDĐT tiếp thu. Dự thảo Nghị định xây dựng trên cơ sở kế thừa Nghị định số

	với học sinh tiểu học và trung học cơ sở phải bảo đảm một trong các điều kiện sau: Là học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú...". Theo đó, theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP thì học sinh tiểu học, trung học cơ cở chỉ cần là "học sinh bán trú học tại trưởng phổ thông dân tộc nội trú" thì được hưởng chính sách tại Nghị định. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định quy định về các trường hợp học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở được hưởng chính sách lại không bao gồm đối tượng trên. Kèm theo dự thảo Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo không kèm theo dự thảo Tờ trình giải trình về nội dung trên. Việc quy định như tại dự thảo Nghị định có "thu hẹp" đối tượng được hưởng chính sách so với quy định của pháp luật hiện hành không?. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, hoàn thiện dự thảo Nghị địnhvà/hoặc Tờ trình (và có đánh giá tác động). (ii) Điểm c khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: "*Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường trung học, nhà ở xa trường từ 10km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua biển, hồ, sông, suối; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá*". Quy định này được quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, chính sách này tại mục 3.1.III Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, quy định: "*Học sinh thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo*". Theo đó, đối với chính sách đã được thông qua không giới hạn đối tượng học sinh người dân tộc Kinh phải thuộc "hộ nghèo" như quy định tại dự thảo Nghị định; kèm theo dự thảo Nghị định xin ý kiến, Bộ Giáo dục và Đào tạo không gửi kèm dự thảo Tờ trình. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, chỉnh lý cho hợp lý. Mặt khác, đối với nội dung "*...đang học tại các trường trung học...*" quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định nhưng dự thảo Nghị định không giải thích các trường trung học là những loại trường nào. Hiện nay Luật Giáo dục năm 2019 quy định các cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm: "*Trường tiểu học, Trường trung học cơ sở, Trường trung học phổ thông, Trường phổ thông có nhiều cấp học*" (Điều 33). Theo đó, các trường trung học quy định tại dự thảo Nghị định có được hiểu gồm cả trường phổ thông có nhiều cấp học hay không. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, tính minh bạch, khả thi của quy định.	116/2016/NĐ-CP, đối tượng không thu hẹp so với Nghị định số 116/2016/NĐ-CP. Dự thảo Nghị định chỉ sắp xếp, diễn đạt lại cho rõ đối tượng, phù hợp với các quy định pháp luật liên quan để các địa phương thuận tiện triển khai, thực hiện. (ii)- Bộ GDĐT tiếp thu. Tại Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT, Bộ GDĐT đề xuất đối tượng người Kinh thuộc hộ nghèo, kế thừa đúng đối tượng tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, để không phát sinh thêm đối tượng thụ hưởng. - Đối với thuật ngữ "trường trung học", Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định.
	4. Khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định: Điểm b mục 3.1.III Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách quy định: "*Học viên bán trú người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số đang theo học chương trình giáo dục thường*	Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định, theo đối tượng đề xuất tại Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT.

	xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông...". Theo đó, đối với học viên cấp học trung học cơ sở hay trung học phổ thông thì hoặc là "*người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo*" hoặc "*người dân tộc thiểu số*". Tuy nhiên, điểm a khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: "*Học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ cở mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại...*". Theo đó, dự thảo Nghị định quy định không giới hạn đối tượng là người dân tộc Kinh phải thuộc hộ nghèo theo chính sách đã được thông qua. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo phù hợp với chính sách được thông qua.	
	5. Khoản 4, khoản 5 điều 4 dự thảo Nghị định (học sinh dân tộc nội trú, học sinh dự bị đại học hưởng chính sách): Tại mục 4.2.III Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất "*Đối tượng học sinh học trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học: Giữ nguyên như quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT*". Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc thì học sinh được hưởng chính sách bao gồm: (i) học sinh nội trú tại trường phổ thông dân tộc nội trú; (ii) học sinh dự bị đại học đang học tại các trường dự bị đại học. Trong khi đó, dự thảo Nghị định bổ sung thêm đối tượng được hưởng chính sách, là học sinh (i) "*đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú*"; (ii) "*đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng dự bị đại học*". Mặt khác, đối với các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách chỉ bao gồm: "*trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học*" (khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị định) mà không bao gồm các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo học sinh dân tộc nội trú, học sinh dự bị đại học như quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 4 dự thảo Nghị định. Quy định này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Giáo dục năm 2019: "*Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách*", nhưng lại không đảm bảo công bằng giữa các đối tượng hưởng chính sách là cơ sở giáo dục tại dự thảo Nghị định. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo phù hợp với chính sách đã được thông qua; đảm bảo công bằng giữa các đối tượng.	- Bộ GDĐT đề xuất nội dung này là do xuất phát từ tình hình thực tế: Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80 không có tên gọi là trường PTDTNT nhưng được giao giáo dục học sinh DTNT. Bên cạnh đó, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Học viện Dân tộc không phải là trường dự bị đại học nhưng được giao bồi dưỡng học sinh DBĐH. Bộ GDĐT đã đưa cụ thể các cơ sở giáo dục này trong dự thảo Nghị định. Việc quy định nội dung này tại dự thảo Nghị định còn với mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong việc tổ chức, sắp xếp lại các trường PTDTNT (trong trường hợp nguồn tuyển không đáp ứng quy mô, ...).
	6. Điều 6 dự thảo Nghị định (Mức hưởng chính sách đối với trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên): - Khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định (chính sách đối với học sinh, học viên bán trú): cơ quan	- Bộ GDĐT tiếp thu và giải trình tại Tờ trình

	chủ trì soạn thảo đề xuất tăng mức hỗ trợ cho học sinh bán trú, học viên bán trú là phù hợp với chính sách được thông qua. Tuy nhiên, cơ quan chủ trì soạn thảo chưa giải trình về căn cứ đề xuất tăng mức hỗ trợ như dự thảo Nghị định; chưa có đánh giá tác động chính sách để đảm bảo tính cân đối nguồn lực của ngân sách nhà nước. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, giải trình rõ tại Tờ trình và dự kiến nguồn lực thực hiện, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét. Ngoài ra, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát một số nội dung: (i) Điểm b khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định: "*Hỗ trợ tiền nhà ở: ...., hoặc cần sự hỗ trợ, chăm sóc đặc biệt của người thân (sức khỏe yếu, khuyết tật, nhỏ tuổi)...*". Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc các thuật ngữ tại dự thảo Nghị định như "*sức khỏe yếu, khuyết tật, nhỏ tuổi*" để đảm bảo tính khả thi, tránh khó khăn, vướng mắc, áp dụng thiếu thống nhất khi chính sách được thông qua. Ví dụ: nhỏ tuổi thì bao nhiêu tuổi được coi là nhỏ tuổi cần sự chăm sóc đặc biệt của người thân. (ii) Điểm d khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định: "*... học sinh bán trú có học tăng cường Tiếng việt trước khi vào lớp 1 thì được hưởng thêm 01 tháng*". Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát lại quy định trên, đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng khi áp dụng.	Chính phủ về căn cứ đề xuất tăng mức hỗ trợ và dự kiến nguồn lực thực hiện, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động chính sách để gửi Bộ Tư pháp thẩm định. (i)- Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định. (ii)- Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định.
	7. Khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định (chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học): (i) Điểm a khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định về học bổng sinh chính áp dụng theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giáo dục. Tiết thứ 2 điểm đ khoản 3 Điều 9 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định: "*Đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học nếu bị lưu ban thì năm học lưu ban đầu tiên vẫn được hưởng học bổng chính sách theo quy định*". Trong khi đó, khoản 3 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: "*Học sinh, học viên lưu ban được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này...*", nghĩa là dự thảo Nghị định không giới hạn về năm lưu ban của học sinh, học viên. Quy định về nguyên tắc áp dụng chính sách đối với học sinh, học viên tại hai quy định này đang có sự khác nhau. Do đó, đề nghị chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ dự thảo Nghị định và tránh khó khăn, vướng mắc khi Nghị định được ban hành. (ii) Điểm c khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định về trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm, trong đó giới hạn mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh. Tuy nhiên, kèm theo dự thảo Nghị định không giải trình về nội dung giới hạn mức kinh phí như trên, chưa thể hiện thực tiễn thực hiện quy định này như thế nào. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, bổ sung nội dung trên tại Tờ trình, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét.	(i)- Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định. (ii)- Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định. Bộ GDĐT đã khảo sát tại các địa phương vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ về việc chi kinh phí trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm. Trên cơ sở số liệu thực tế và đề xuất của các địa phương, Bộ GDĐT đã tính toán và

	(iii) Điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định bổ sung (i) thêm 01 lượt tiền tàu xe; (ii) hỗ trợ gạo tương tự với chính sách của học sinh, học viên nhưng chưa giải trình rõ về căn cứ đề xuất. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ lý do và đánh giá tác động của chính sách này, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, đảm bảo tính khả thi.	giới hạn mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh để các địa phương dễ thực hiện. (iii)- Bộ GDĐT tiếp thu đối với học sinh DBĐH và học sinh DTNT cuối cấp (hỗ trợ 01 lần). Việc đề xuất hỗ trợ thêm một lần tiền tàu xe dịp nghỉ hè cho học sinh DTNT ở giữa cấp học dựa trên đề xuất của các địa phương nhằm giảm bớt khó khăn cho học sinh.
	8. Điều 7 dự thảo Nghị định (Mức hưởng chính sách đối với cơ sở giáo dục): - Khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định được cụ thể hóa trên cơ sở cụ thể hóa chính sách được Thủ tướng Chính phủ thông qua. Tuy nhiên, đối với nội dung tăng mức hỗ trợ cụ thể quy định tại điểm b, c, đ và chính sách mới (hỗ trợ điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh) quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 dự thảo, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ về căn cứ đề xuất mức hỗ trợ như trên và đánh giá tác động cụ thể của chính sách này khi dự kiến được thông qua. - Tương tự như phân tích tại điểm 2.4.1 Công văn này, đối với chính sách quy định tại khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ về căn cứ đề xuất mức hỗ trợ tại khoản này và đánh giá tác động cụ thể của chính sách này khi dự kiến được thông qua. Ngoài ra, điểm c khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định về hỗ trợ kinh phí quản lý học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp cho trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, trong khi đối với trường phổ thông dân tộc bán trú lại không quy định chính sách này. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát về nội dung trên, đảm bảo công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng chính sách. - Khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định về chính sách đối với trường dân tộc nội trú, trường dự bị đại học: đối với chính sách quy định tại khoản này, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ về căn cứ đề xuất mức hỗ trợ tại khoản này và đánh giá tác động cụ thể của chính sách này khi dự kiến được thông qua. Riêng đối với chính sách quy định tại điểm b khoản 4 Điều này về kinh phí tổ chức hoạt động giáo dục đặc thù, văn hóa, thể dục thể thao..., Bộ Tư pháp thấy rằng, với chính sách này đối với trường phổ thông dân tộc bán trú quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất mức hỗ trợ theo số tiền/học sinh/năm học (180.000 đồng/học sinh bán trú/năm học). Trong khi đó, chính sách này đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, dự bị đại học quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị định lại đề xuất mức kinh phí hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm quỹ học bổng học sinh. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo tính thống	- Bộ GDĐT tiếp thu và đã giải trình rõ về căn cứ đề xuất mức hỗ trợ, đồng thời thực hiện đánh giá tác động cụ thể của chính sách. - Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định. - Đối với ý kiến về đề xuất mức hỗ trợ cho trường PTDTNT, DBĐH tại khoản 4 Điều 7, Bộ GDĐT tiếp thu và đã giải trình rõ về căn cứ đề xuất mức hỗ trợ và đánh giá tác động cụ thể của chính sách. Đối với quy định hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm quỹ học bổng học sinh, Bộ GDĐT tiếp thu và thay đổi thành số tiền tuyệt đối 864.000 đồng/học sinh/năm học (tương tương với 5% quỹ học bổng học sinh).

	nhất trong toàn bộ dự thảo.	
	9. Điều 8 đến Điều 10 dự thảo Nghị định: quy định từ Điều 8 đến Điều 10 dự thảo Nghị định liên quan đến vấn đề kỹ thuật, do đó Bộ Tư pháp không có ý kiến cụ thể. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát các quy định này tại dự thảo Nghị định, đảm bảo tính khả thi, minh bạch, đơn giản và dễ thực hiện. Đồng thời, thực hiện đánh giá thủ tục hành chính đối với các thủ tục phát sinh thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ) và Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.	Bộ GDĐT tiếp thu. Trên cơ sở ý kiến góp ý của Bộ Tài chính liên quan đến vấn đề kỹ thuật từ Điều 8 đến Điều 10, Bộ GDĐT đã rà soát, hoàn thiện dự thảo Nghị định theo ý kiến của Bộ Tài chính.
	10. Điểm a khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định quy định: "*Các chính sách quy định tại khoản 1, các điểm a, b, d khoản 2 Điều 6; khoản 1, các điểm b, c, d, đ khoản 2, các điểm a, c khoản 3 Điều 7 Nghị định này được thực hiện từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho Thủ tướng Chính phủ quyết định*". Quy định này không thể hiện rõ là chính sách này do ngân sách cấp nào (trung ương hay địa phương) chi; chỉ quy định ngân sách Trung ương hỗ trợ. Trong khi đó, liên quan đến chính sách này, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP quy định: "*... được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định*" (khoản 1 Điều 10). Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch, tránh khó khăn, vướng mắc khi Nghị định được ban hành.	Bộ GDĐT tiếp thu. Trên cơ sở ý kiến góp ý của Bộ Tài chính về nội dung này, Bộ GDĐT đã rà soát, hoàn thiện dự thảo Nghị định theo ý kiến của Bộ Tài chính.
	11. Điểm b khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định quy định: "*Chính sách hỗ trợ gạo quy định tại điểm c khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị định này do Ngân sách Trung ương thực hiện...*". Trong khi đó, Điều 9, Điều 10 dự thảo Nghị định quy định về trình tự, thủ tục cấp phát gạo, trong đó chính sách hỗ trợ gạo là hỗ trợ bằng hiện vật và xuất từ nguồn gạo dự trữ quốc gia. Mặt khác, liên quan đến kinh phí thực hiện hỗ trợ gạo, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP quy định: "*Nguồn gạo hỗ trợ từ nguồn gạo dự trữ quốc gia*". Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát quy định trên, đảm bảo thống nhất với quy định khác tại dự thảo Nghị định.	Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định.
	12. Điểm c khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định quy định: "*Các chính sách quy định tại*	Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự

	điểm b, c, d khoản 3 Điều 6 và các điểm b, c, d, đ, e, f, g khoản 3 Điều 7 Nghị định này đối với trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc địa phương được thực hiện từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hàng năm của địa phương". Trong khi đó, khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định về chính sách đối với trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú mà không phải chính sách của trường phổ thông dân tộc nội trú. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên.	thảo Nghị định.
	13. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản	Bộ GDĐT tiếp thu và hoàn thiện đầy đủ Hồ sơ theo quy định tại Điều 92 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) để gửi Bộ Tư pháp thẩm định và hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ theo điều 93 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
III	**HỘI ĐỒNG DÂN TỘC QUỐC HỘI**	
	1. Tại mục Giải tích từ ngữ (Điều 3): Đề nghị bổ sung vào mục giải thích từ ngữ cụm từ "nhóm trẻ độc lập" cho phù hợp với việc thụ hưởng chính sách ở các phần mục sau.	Bộ GDĐT tiếp thu. "Nhóm trẻ độc lập" là đối tượng đã được nêu tại Điều 26 Luật Giáo dục. Các văn bản QPPL khác cũng đã thống nhất thuật ngữ này nên trong dự thảo Nghị định không cần giải thích từ ngữ.
	2. Về điều kiện trẻ em, nhà trẻ, học sinh, học viên được hưởng chính sách (Điều 4): Tại Khoản 1 a và b, TT HĐDT đề nghị gom lại thành 1 khoản cho ngắn gọn, dễ hiểu và bao quát đủ cả trẻ em người kinh và trẻ em dân tộc thiểu số, như sau: Trẻ em sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em người dân tộc thiểu số đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	Bộ GDĐT xin giải trình như sau: Nếu gộp hai điểm này thành một điểm thì có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, dẫn đến khó khăn cho các địa phương trong việc xác đối tượng. Bên cạnh đó, nếu bỏ điều kiện "thuộc hộ nghèo" đối với trẻ em dân tộc thiểu số ở xã khu vực II, khu vực I thì kinh phí sẽ tăng cao, nhà sách Nhà nước không đảm bảo. Vì thế, Bộ GDĐT bảo lưu như dự thảo Nghị định.
	3. Về quy định khoảng cách (Điều 4 dự thảo Nghị định) Đề nghị nghiên cứu kỹ quy định về khoảng cách để sát với thực tế vì có trường hợp chọn trường theo tiêu chí gia đình lại cách nhà với khoảng cách từ 10-20 km thì lại được thụ hưởng, trong khi các em không có điều kiện mà do nhà lại gần trường nên không được thụ hưởng; việc xác định khoảng cách cần có cơ quan tổ chức hay cá nhân có thẩm quyền xác nhận để địa phương dễ dàng trong triển khai thực hiện.	Bộ GDĐT xin bảo lưu và giải trình như sau: - Về việc gia đình chọn trường, qua khảo sát cho thấy không có hiện tượng phụ huynh chọn trường xa để đủ khoảng cách hưởng chính sách. - Về học sinh có điều kiện khó khăn nhưng ở gần trường, dự thảo Nghị định vẫn phải quy định

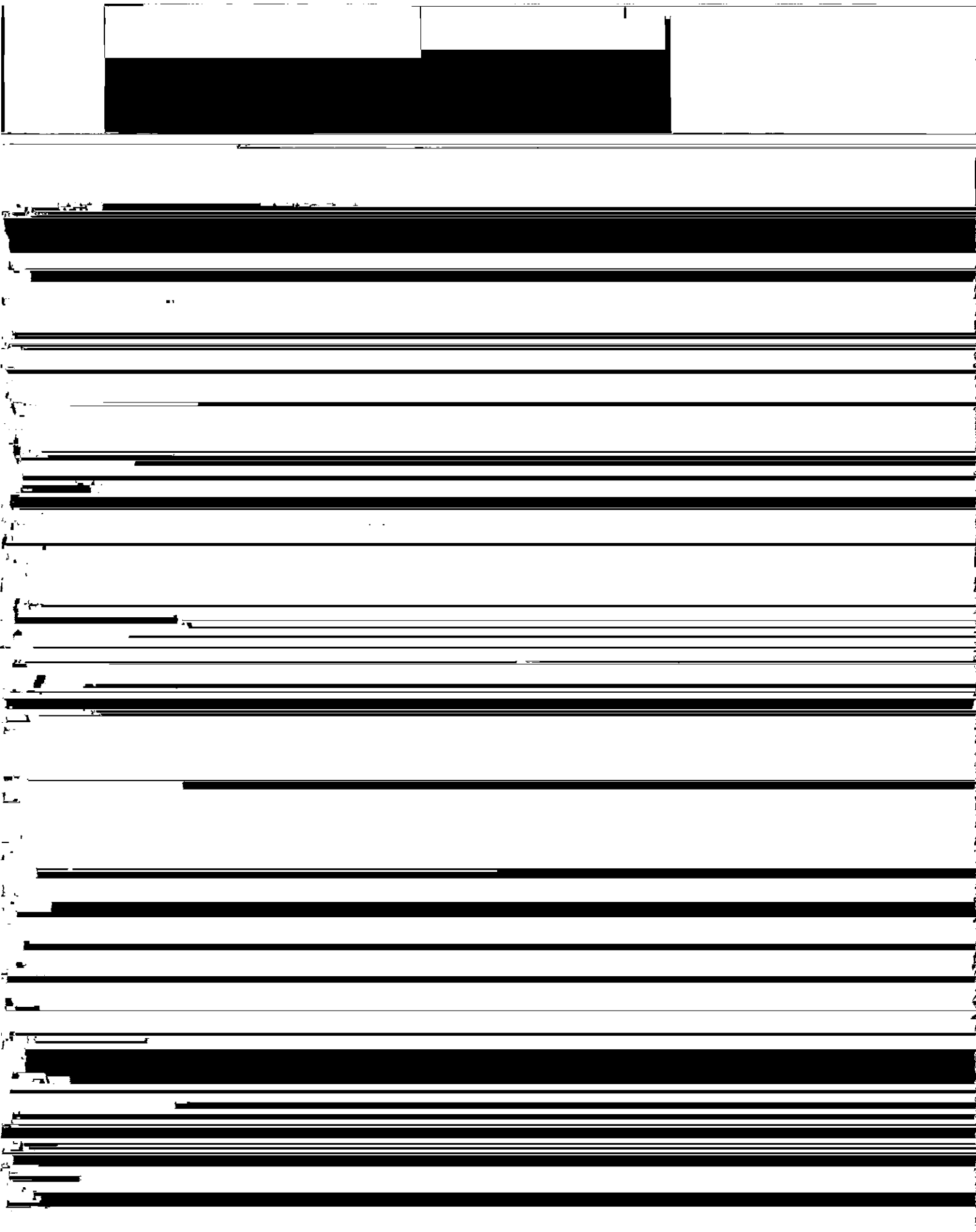

		chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp là "bãi bỏ mức lương cơ sở".
IV	ỦY BAN DÂN TỘC	
	1. Tại ý 2, Điểm c, khoản 3 Điều 6: "Mỗi năm học, học sinh được cấp 02 bộ quần áo đồng phục và học phẩm: Vở, giấy, bút và các dụng cụ học tập khác với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh". Đề nghị xem xét bổ sung kinh phí cấp thêm 01 áo ấm mặc mùa đông cho học sinh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo vì mùa đông thời tiết rất lạnh ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ của học sinh.	Bộ GDĐT tiếp thu. Trong dự thảo Nghị định đã phân cấp cho địa phương quy định cụ thể phù hợp với từng vùng, miền (trong đó có thể quy định thêm 01 áo ấm mặc mùa đông nếu cần thiết). Bộ GDĐT đã khảo sát tại các địa phương vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ về việc chi kinh phí về trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm và trên cơ sở đề xuất của các địa phương, Bộ GDĐT đã tính toán và giới hạn mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh là phù hợp.
	2. Điểm đ, Khoản 3, Điều 6: Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ 15kg gạo/tháng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Học sinh năm cuối cấp trung học phổ thông được hưởng đến tháng thi tốt nghiệp nhưng không quá 10 tháng/năm học". Đề nghị xem xét chuyển số lượng gạo được cấp thành tiền hoặc cấp phát gạo hàng tháng. Lý do: Một số trường học quy mô học sinh nhiều nên số lượng gạo cấp phát rất lớn, khoảng 150 tấn/năm học, các nhà trường không có kho chứa gạo quy chuẩn, không có phương tiện vận chuyển, trang thiết bị để thực hiện việc bảo quản gạo, dẫn đến gạo bị hư hỏng, ảnh hưởng chất lượng gạo và độ an toàn bữa ăn của học sinh.	- Về cấp gạo cho học sinh phổ thông đến tháng thi tốt nghiệp: Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định. - Về số lần nhận gạo: Bộ GDĐT tiếp thu và đã điều chỉnh thành 2 lần/học kỳ để đảm bảo chất lượng gạo và tính kịp thời cho học sinh.
	3. Điểm g, Khoản 4, Điều 7: "Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh nội trú với mức 25KW điện/tháng/học sinh và 4m^3 nước/ tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học". Đề nghị xem xét điều chỉnh như sau: "Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh nội trú với mức 30KW điện/tháng/học sinh và 4m^3 nước/ tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học. Học sinh năm cuối cấp trung học phổ thông được hưởng đến tháng thi tốt nghiệp nhưng không quá 10 tháng/năm học". Lý do: Vì học sinh ở nội trú tất cả các ngày trong tuần, ngoài việc dùng cho sinh hoạt cá nhân học sinh còn dùng chung cho cả khu vực nội trú để đảm bảo công tác an ninh an toàn cho học sinh; học sinh cuối cấp trung học phổ thông vẫn ăn ở tại trường để học và ôn thi tốt nghiệp THPT quốc gia.	Đối với ý kiến bổ sung hỗ trợ tiền điện, nước cho học sinh năm cuối cấp trung học phổ thông được hưởng đến tháng thi tốt nghiệp, Bộ GDĐT tiếp thu và bổ sung trong dự thảo Nghị định. Bộ GDĐT bảo lưu định mức hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh nội trú, vì qua khảo sát tại các địa phương, với định mức như quy định trong dự thảo Nghị định là phù hợp.

	4. Tại khoản 6, Điều 3, đề nghị sửa lại tên "Trường Dự bị Dân tộc Trung ương".	Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong Dự thảo Nghị định.
	5. Tại Khoản 2, Điều 14, đề nghị sửa lại "Các chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện bắt đầu từ năm học 2023-2024".	Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong Dự thảo Nghị định.
V	**BỘ NỘI VỤ**	
	Đề nghị bổ sung Báo cáo đánh giá tổng kết việc thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn để làm cơ sở đề xuất các chính sách tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP cho phù hợp và Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị định; đồng thời, bổ sung dự thảo Tờ trình Chính phủ về việc ban hành Nghị định này, trong đó cần làm rõ căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn của việc đề xuất mở rộng phạm vi, bổ sung đối tượng; việc điều chỉnh tăng mức hỗ trợ so với quy định hiện hành và dự toán kinh phí tăng thêm từ nguồn ngân sách NN để thực hiện các chính sách quy định tại dự thảo NĐ.	Bộ GDĐT tiếp thu và hoàn thiện đầy đủ Hồ sơ theo quy định tại Điều 92 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) để gửi Bộ Tư pháp thẩm định và hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ theo Điều 93 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

II. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến của các bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, các cơ sở giáo dục có liên quan và Cổng thông tin điện tử Chính phủ

Bộ GDĐT tổng hợp các ý kiến góp ý thành các nhóm vấn đề chính, cụ thể như sau:

1. Về Phạm vi điều chỉnh của Nghị định

1.1. Ý kiến 1: Cần sửa lại theo hướng liệt kê các chính sách tại các Chương (liệt kê thì liệt kê đầy đủ, ví dụ: đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, mức hưởng...). Ý kiến góp ý của Bộ Tài chính, Vụ KH-TC Bộ GDĐT.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định.

1.2. Ý kiến 2: Đối với đối tượng là trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo, xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách trước khi cụ thể hóa tại dự thảo Nghị định. Ý kiến góp ý của Bộ Tư pháp.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT đã xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ bản các ý kiến đều đồng ý với việc đưa đối tượng là trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ và dự thảo Nghị định, Bộ GDĐT sẽ xin ý kiến Chính phủ trong Tờ trình Dự thảo Nghị định của Chính phủ.

2. Về đối tượng áp dụng

2.1. Ý kiến 1: Cần bổ sung và viết đầy đủ các trường chuyên biệt trực thuộc bộ, ngành Trung ương như các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc được. Ý kiến góp ý của Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Ủy ban Dân tộc.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định.

2.2. Ý kiến 2: Cần giải thích từ ngữ cụm từ "nhóm trẻ độc lập" cho phù hợp với việc thụ hưởng chính sách ở các phần mục sau. Ý kiến góp ý của Hội đồng Dân tộc Quốc hội.

- *Ý kiến giải trình:* Nhóm trẻ độc lập" là đối tượng đã được nêu tại Điều 26 Luật Giáo dục. Các văn bản quy phạm pháp luật khác cũng đã thống nhất thuật ngữ này nên trong dự thảo Nghị định không cần giải thích từ ngữ.

2.3. Ý kiến 3: Xem xét bổ sung đối tượng trẻ em, học sinh, học viên thuộc hộ cận nghèo vào dự thảo Nghị định.

- *Ý kiến giải trình:* Dự thảo Nghị định xây dựng trên cơ sở kế thừa NĐ số 116/2016/NĐ-CP, nếu bổ sung đối tượng trẻ em, học sinh, học viên thuộc hộ cận nghèo vào dự thảo Nghị định thì kinh phí nhà nước tăng rất lớn, không thể đáp ứng được.

3. Giải thích từ ngữ

1.1. Ý kiến 1: Làm rõ khái niệm một số từ ngữ như: "trẻ em nhà trẻ bán trú", "học viên bán trú". Ý kiến góp ý của các tỉnh: Điện Biên, Quảng Ninh.

- Ý kiến giải trình: Bộ GDĐT bảo lưu vì khái niệm trẻ em nhà trẻ bán trú được làm rõ tại khoản 1 Điều 4; Học viên bán trú được làm rõ tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định.

4. Về điều kiện được hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú

4.1. Ý kiến 1: Về tiêu đề "Trẻ em nhà trẻ được hưởng chính sách trẻ em bán trú...": Đề nghị Bộ GDĐT rà soát.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định. Ý kiến góp ý của Bộ Tài chính.

4.2. Ý kiến 2: Quy định trong dự thảo Nghị định đối với trẻ em nhà trẻ thuộc người dân tộc thiểu số phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chí cao hơn so với trẻ em nhà trẻ khác là chưa phù hợp. Vì vậy, đề nghị Bộ GDĐT rà soát nội dung này bảo đảm ưu tiên đối với học sinh là người dân tộc thiểu số. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Điện Biên, Quảng Ninh.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT bảo lưu, vì bên cạnh đối tượng trẻ em bán trú (người dân tộc thiểu số, người Kinh) thường trú ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn, thì riêng trẻ em dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số cũng thuộc đối tượng được hưởng chính sách.

4.3. Ý kiến 3: Việc quy định như tại dự thảo Nghị định có "thu hẹp" đối tượng được hưởng chính sách so với quy định của pháp luật hiện hành không?

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT bảo lưu "Việc quy định như tại dự thảo Nghị định không thu hẹp đối tượng được hưởng chính sách so với quy định của pháp luật hiện hành. Vì, dự thảo Nghị định xây dựng trên cơ sở kế thừa NĐ số 116/2016/NĐ-CP, đối tượng không thu hẹp so với NĐ số 116/2016/NĐ-CP. Dự thảo Nghị định chỉ sắp xếp lại cho rõ hơn để các địa phương dễ triển khai, thực hiện trong quá trình xét duyệt học sinh bán trú.

4.4. Ý kiến 4: Đối với chính sách đã được thông qua không giới hạn đối tượng học sinh người dân tộc Kinh phải thuộc "hộ nghèo" như quy định tại dự thảo Nghị định. Ý kiến góp ý của Bộ Tư pháp.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu. Tại Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT, Bộ GDĐT đề xuất đối tượng người Kinh thuộc hộ nghèo, kế thừa đúng đối tượng tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, để không phát sinh thêm đối tượng thụ hưởng.

4.5. Ý kiến 5: Bổ sung thêm đối tượng hộ cận nghèo và đối tượng học sinh thuộc diện chính sách. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Điện Biên, Cao Bằng, Hà Nội, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT đã xin ý kiến Ban soạn thảo, hầu hết các ý kiến đều không đồng ý đưa hộ cận nghèo vào dự thảo Nghị định vì dự thảo Nghị định xây dựng trên cơ sở kế thừa Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, nếu đưa đối tượng này vào thì số lượng trẻ em, học sinh, học viên tăng nhiều, ngân sách nhà nước không đáp ứng được. Còn đối tượng học sinh thuộc diện chính sách đã được quy định tại những văn bản khác, Nghị định này quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

5. Về nguyên tắc hưởng chính sách

5.1. Ý kiến 1: Cần nghiên cứu quy định tương tự nội dung tại khoản 8 Điều 20 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; bên cạnh đó cần làm rõ quy định đối với học sinh, học viên không được hưởng chính sách. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Cao Bằng, Hà Nội, Yên Bái.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định, đã phù hợp với nội dung tại khoản 8 Điều 20 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

6. Về mức hưởng chính sách đối với trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú, học viên bán trú

6.1.Ý kiến 1: Cần làm rõ thuật ngữ tại dự thảo Nghị định như "*sức khỏe yếu, khuyết tật, nhỏ tuổi*". Ý kiến góp ý của các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bộ Tư pháp.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định.

6.2. Ý kiến 2: Cần làm rõ "*... học sinh bán trú có học tăng cường Tiếng việt trước khi vào lớp 1 thì được hưởng thêm 01 tháng*". Ý kiến góp ý của các tỉnh: Bắk Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định.

6.3. Ý kiến 3: Làm rõ quy định về trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm, trong đó giải thích lý do tại sao giới hạn mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Sơn La, Hòa Bình, Lạng Sơn.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT đã khảo sát tại các địa phương vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ về việc chi kinh phí về trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm. Trên cơ sở số liệu thực tế và đề xuất của các địa phương, Bộ GDĐT đã tính toán và giới hạn mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh để các địa phương dễ thực hiện.

6.4. Ý kiến 4: Đề xuất nâng mức học bổng chính sách cho học sinh trường PTDTNT, DBĐH từ 80% lên 100% mức lương cơ sở. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Bắk Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Điện Biên, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

- *Ý kiến giải trình:* Việc đề xuất hỗ trợ gạo cho học sinh DTNT, DBĐH là do nhiều địa phương đề xuất tăng mức học bổng chính sách từ 80% lên 100% mức lương cơ sở. Tuy nhiên, học bổng chính sách được quy định tại Điều 9 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP. Khi Bộ GDĐT xin ý kiến các bộ, ngành thì đều không nhất trí tăng mức học bổng chính lên 100% mức lương cơ sở. Vì vậy, để đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh DTNT, DBĐH, Bộ GDĐT đề xuất bổ sung thêm gạo cho học sinh.

7. Về mức hưởng chính sách đối với cơ sở giáo dục

7.1. Ý kiến 1: Xem xét chính sách này đối với trường PTDTBT quy định mức hỗ trợ theo số tiền/học sinh/năm, trong khi đó chính sách này đối với trường PTDTNT, DBĐH lại quy định mức kinh phí hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm quỹ học bổng học sinh. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Bắk Kạn, Bộ Tư pháp.

- Ý kiến giải trình: Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định, sẽ thay đổi thành số tiền tuyệt đối 864.000 đồng/học sinh/năm học (tương tương với 5% quỹ học bổng học sinh).

7.2. Ý kiến 2: Cần bổ sung và quy định việc kinh phí phục vụ nấu ăn, quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp cho học sinh trường PTDTNT, DBĐH. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Điện Biên, Yên Bái, Sơn La, Hòa , Lạng Sơn.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã bổ sung trực tiếp trong dự thảo Nghị định.

8. Về quy trình xét duyệt chính sách và cấp phát gạo cho học sinh, học viên

8.1. Ý kiến 1: Xem xét việc quy định số lượng thành phần hội đồng xét duyệt. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Lạng Sơn, Hòa Bình, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định, không quy định số người cụ thể, việc quy định số lượng thành phần hội đồng do chủ tịch hội đồng quyết định.

8.2. Ý kiến 2: Xem xét quy định cụ thể và trách nhiệm của người đứng đầu giải quyết khiếu nại. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Lạng Sơn, Hòa Bình, Sơn La, Tuyên Quang, Bộ Tư Pháp.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định, Người đứng đầu cơ sở giáo dục có trách nhiệm giải quyết khiếu nại

8.3. Ý kiến 3: Xem xét quy định số lần cấp phát gạo. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Lạng Sơn, Hòa Bình, Sơn La.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và đã sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định, quy định lại là 02 lần/học kỳ (04 lần/năm học). Ý kiến góp ý của các tỉnh: Lạng Sơn, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Kon Tum, Quảng Bình.

8.4. Ý kiến 4: Xem xét quy định hỗ trợ gạo cho học sinh bằng tiền mặt. Ý kiến góp ý của tỉnh Tuyên Quang, Hội đồng Dân tộc Quốc hội.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT bảo lưu vì khi xây dựng Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, hầu hết các địa phương đều đề xuất hỗ trợ gạo cho học sinh và đã được quy định trong Nghị định, hiện nay hầu hết các địa phương đều ủng hộ việc hỗ trợ gạo cho học sinh.

8.5. Ý kiến 5: Xem xét không nên quy định mức hưởng bình quân 15kg gạo/hs đối với cả 3 cấp học. Ý kiến góp ý của Hội đồng Dân tộc Quốc hội.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT bảo lưu vì quy định này được kế thừa Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và được thực hiện hơn 07 năm, được tất cả các địa phương ủng hộ, quy định chung như vậy sẽ thuận tiện trong việc cấp, phát gạo cho học sinh.

8.6. Ý kiến 6: Đề nghị nghiên cứu, xem xét quy đổi các định mức quy định giá trị bằng số tiền thành tỷ lệ phần trăm so với mức lương cơ sở để đảm bảo ổn định cách tính số tiền hỗ trợ sau mỗi lần điều chỉnh mức lương cơ sở. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Điện Biên, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Kon Tum, Quảng Bình và Hội đồng Dân tộc Quốc hội.

- *Ý kiến giải trình:* Khi lập Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định, Bộ GDĐT đã đề xuất chính sách theo mức lương cơ sở. Tuy nhiên, ý kiến của Bộ Tài Chính và Bộ Nội vụ đề nghị quy đổi các định mức quy định từ mức lương cơ sở sang bằng số tiền tuyệt đối. Bởi vì, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp là "bãi bỏ mức lương cơ sở".

9. Về quy trình lập dự toán, phân bổ, quyết toán kinh phí, nguồn kinh phí

9.1. Ý kiến 1: Cần rà soát nguồn kinh phí, làm rõ nguồn ngân sách địa phương và ngân sách Trung ương.). Ý kiến góp ý của các tỉnh: Lâm Đồng, Ninh Thuận, Kon Tum, Quảng Bình, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp.

- Ý kiến giải trình: Bộ GDĐT tiếp thu, đã rà soát và sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định.

9.2. Ý kiến 2: Cần quy định kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của tỉnh đến các cơ sở giáo dục được thực hiện từ nguồn nào. Ý kiến góp ý của các tỉnh: Lạng Sơn, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Kon Tum, Quảng Bình.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và sửa trực tiếp trong dự thảo Nghị định, quy định kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của tỉnh đến các cơ sở giáo dục được thực hiện từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương.

10. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

10.1. Ý kiến 1: Cần rà soát ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản để hoàn thiện dự thảo Nghị định và hồ sơ dự thảo Nghị định. Ý kiến góp ý của Bộ tư Pháp, Bộ Nội vụ.

- *Ý kiến giải trình:* Bộ GDĐT tiếp thu và hoàn thiện đầy đủ Hồ sơ theo quy định tại Điều 92 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), để gửi Bộ Tư pháp thẩm định và hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ theo điều 93 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1749 /BC-BGDĐT

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của chính sách dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

Kính gửi: Chính phủ

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

a) Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non đã ban hành chính sách cho trẻ em mẫu giáo (từ 03 tuổi đến 06 tuổi). Các chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP đã tiếp tục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tuy nhiên, đối tượng trẻ em nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi) trong các cơ sở giáo dục mầm non tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (đã được quy định tại các Điều 27, 81, 85 của Luật Giáo dục; các Điều 15, 43, 44 của Luật trẻ em) chưa được hưởng bất kỳ chính sách hỗ trợ nào trong giáo dục (kể cả hỗ trợ tiền ăn trưa), chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

b) Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 116/2016/NĐ-CP) và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành quy định một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học (sau đây gọi tắt là Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT) được xây dựng để thực hiện Luật giáo dục năm 2015. Vì vậy, cần xây dựng Nghị định mới thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT để phù hợp với Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019.

c) Nghị định số 116/2016/NĐ-CP đã thực hiện trong 07 năm và Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT được thực hiện được 14 năm qua đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tuy nhiên, nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và

Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT đã bất cập, không còn phù hợp với thực tế, cần phải thay thế.

Đối tượng được hưởng chính sách còn quá hẹp, chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục (đặc biệt là sau khi có phân định vùng mới theo Quyết định số 861/QĐ-TTg). Việc xây dựng Nghị định mới thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT là đề nghị của nhiều địa phương và cử tri tại các kỳ họp Quốc hội, là kiến nghị của Hội đồng Dân tộc về một số nội dung liên quan đến công tác giáo dục trên địa bàn vùng đồng bào DTTS, MN (công văn số 310/HĐDT15 ngày 11/3/2022) và chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam về việc xử lý các kiến nghị tại văn bản của Hội đồng Dân tộc (Công văn số 1747/VPCP-KGVX ngày 21/3/2022 của Văn phòng Chính phủ).

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu chung: Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về chính sách dân tộc, chính sách của Quốc hội và Chính phủ về phát triển GDĐT vùng đồng bào DTTS, MN, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định không còn phù hợp với thực tiễn và pháp luật hiện hành, góp phần hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách vùng đồng bào DTTS, MN, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Bổ sung đối tượng trẻ em nhà trẻ vào dự thảo Nghị định mới thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT để thực hiện Luật giáo dục 2019, phù hợp với thực tiễn, đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục vùng DTTS, MN, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Xây dựng chính sách phải bảo đảm nguồn lực; cơ chế, phân cấp, quy trình rõ ràng thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân triển khai, thực hiện.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Chính sách đối với trẻ em nhà trẻ bán trú

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Đối tượng trẻ em nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi) trong các cơ sở giáo dục mầm non tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (đã được quy định tại các Điều 27, 81, 85 của Luật Giáo dục; các Điều 15, 43, 44 của Luật trẻ em) chưa được hưởng bất kỳ chính sách hỗ trợ nào trong giáo dục (kể cả hỗ trợ tiền ăn trưa), chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Rà soát đối tượng trẻ nhà trẻ để bổ sung đối tượng được hưởng chính sách theo quy định của Luật, nhằm đảm bảo thực thi pháp luật và công bằng đối với trẻ em vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi, phù hợp với nguồn lực.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Giải pháp:

- Bổ sung đối tượng sau được hưởng chính sách:

+ Trẻ em nhà trẻ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

+ Trẻ em nhà trẻ người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Hỗ trợ chính sách để phù hợp với thực tế, đảm bảo công bằng cho trẻ em, cụ thể: Hỗ trợ tiền ăn bữa chính, bữa phụ: Mỗi trẻ em nhà trẻ được hỗ trợ mỗi tháng là 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

b) Chi phí thực hiện chính sách:

- Dự kiến số trẻ em nhà trẻ được hưởng chính sách theo dự thảo Nghị định là 109.178 trẻ em.

- Kinh phí chi trả cho chính sách hỗ ăn bữa chính, bữa phụ cho trẻ em nhà trẻ: 360.000 (đồng) x 109.178 (trẻ em) x 9 (tháng) = **353,736 tỷ đồng.**

c) Tác động của giải pháp:

- Để thực hiện các Điều 27, 81, 85 của Luật Giáo dục 2019; các Điều 15, 43, 44 của Luật trẻ em); khắc phục những lỗ hổng, đối tượng còn bị thiếu, sót theo quy định của Luật.

- Hỗ trợ kinh phí bữa ăn chính và phụ cho đối tượng trẻ em nhà trẻ, giảm bớt khó khăn về kinh tế cho gia đình người học, cũng như nâng cao chất lượng giáo dục mầm non đối với trẻ em người dân tộc thiểu số, trẻ khó khăn.

d) Lợi ích: Góp phần huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ tới trường, từ đó tạo nền tảng để thực hiện và duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi. Đồng thời, giúp cha mẹ trẻ yên tâm lao động sản xuất, góp phần xoá đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội,

đ) Vấn đề về giới: Chính sách không làm phát sinh các vấn đề về giới, không gây mất bình đẳng, đảm bảo tiếp cận ưu đãi giữa các giới.

2. Chính sách 2: Chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú

2.1. Xác định vấn đề bất cập

- Các cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú (từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi) tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có chính sách hỗ trợ kinh phí để chăm sóc, quản lý buổi trưa đối trẻ em nhà trẻ bán trú.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Bổ sung chính sách hỗ trợ kinh phí cho cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú tạo điều kiện nâng cao chất lượng chăm sóc, quản lý đối với trẻ em ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi, phù hợp với nguồn lực.

a) Giải pháp:

- Bổ sung chính sách cho cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú, cụ thể:

+ Được hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ dùng đồ chơi và các đồ dùng học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân khác cho trẻ em nhà trẻ bán trú với mức kinh phí là 1.350.000 đồng/trẻ em/năm học;

+ Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em nhà trẻ bán trú với mức 5KW điện/tháng/trẻ em và 1m^3 nước/tháng/trẻ em theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thắp sáng và nước sạch cho trẻ em;

+ Được hỗ trợ kinh phí để thực hiện quản lý trẻ em nhà trẻ bán trú buổi trưa theo định mức là 700.000 đồng/tháng/nhóm trẻ em nhà trẻ và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

b) Chi phí thực hiện chính sách:

- Hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ dùng đồ chơi và các đồ dùng học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân khác: 1.350.000 đồng x 109.178 trẻ = **147.390 tỷ đồng/năm.**

- Hỗ trợ điện, nước:

+ Định mức điện: 5KW x 109.178 trẻ x 9 tháng = **4.913.010** KW/năm.

+ Định mức nước: *1m^3* x 109.178 trẻ x 9 tháng = **982.602** *m^3*/năm.

c) Tác động của giải pháp: Để giúp các cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú có kinh phí để thực hiện việc dạy, chăm sóc, quản lý đối trẻ em nhà trẻ bán trú.

d) Lợi ích: Góp phần huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ tới trường, từ đó tạo nền tảng để thực hiện và duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi.

đ) Vấn đề về giới: Chính sách không làm phát sinh các vấn đề về giới, không gây mất bình đẳng, đảm bảo tiếp cận ưu đãi giữa các giới.

3. Chính sách 3: Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú

3.1. Xác định vấn đề bất cập

- Đối tượng hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP còn quá hẹp, chưa thực hiện đầy đủ Điều 85 Luật giáo dục 2019 trong việc xem xét đến đối tượng học sinh DTTS thuộc hộ nghèo vùng đồng bào DTTS, MN; chưa đảm bảo công bằng trong giáo dục đối với học viên ở các trung tâm giáo dục thường xuyên theo học chương trình giáo dục phổ thông ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Một số định mức hỗ trợ đối với học sinh bán trú còn thấp, không phù hợp với thực tế hiện nay.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Rà soát đối tượng được hỗ trợ, sửa đổi thay thế các quy định không còn phù hợp (bổ sung đối tượng được hưởng chính sách, nâng mức hỗ trợ để phù hợp với thực tế).

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi, phù hợp với nguồn lực.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Giải pháp:

- Bổ sung 02 đối tượng sau được hưởng chính sách:

+ Học sinh dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú ở các xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS, MN, đáp ứng các điều kiện về khoảng cách được hưởng chính sách học sinh bán trú.

+ Học viên thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và học viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú tại xã khu vực I, khu vực II vùng đồng bào DTTS, MN đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT, đáp ứng các điều kiện về khoảng cách được hưởng chính sách học viên bán trú.

- Nâng mức hỗ trợ một số chính sách để phù hợp với thực tế, cụ thể:

+ Tiền ăn: Hiện nay, quy định mức hỗ trợ tiền ăn là 40% mức lương cơ sở tháng/học sinh (tương đương 720.000 đồng) là rất thấp, không bảo đảm mức sống sinh hoạt hàng ngày cho học sinh. Đề xuất nâng mức hỗ trợ tiền ăn lên 900.000 đồng/tháng/học sinh.

+ Tiền nhà ở: Một số trường PTDTBT, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú thiếu phòng ở cho học sinh, không thể bố trí ở bán trú trong trường. Hiện nay, học sinh bán trú tự túc chỗ ở được hỗ trợ bằng 10% mức lương cơ sở/ tháng/học sinh (tương đương 180.000 đồng), mức hỗ trợ này thấp, học sinh không đủ tiền để thuê nhà để ở. Đề xuất nâng mức hỗ trợ tiền lên 360.000 đồng/tháng/học sinh.

b) Chi phí thực hiện chính sách:

- Số lượng học sinh bán trú, học viên bán trú dự kiến: Năm 2023 có **533.755** học sinh bán trú theo phân định vùng mới (nếu theo phân định vùng cũ thì có khoảng **580.000** học sinh bán trú). Dự kiến bổ sung 02 đối tượng mới thì có khoảng 37.000 học sinh bán trú và 8.000 học viên bán trú được hưởng chính sách. Như vậy, tổng số học sinh bán trú, học viên bán trú dự kiến theo Nghị định

mới **là 578.755**, tương đương với số lượng học sinh bán trú theo phân định vùng cũ (không tăng).

+ Hỗ trợ tiền ăn: Tăng mức hỗ trợ từ 720.000 đồng/tháng/học sinh lên mức 900.000 đồng/tháng/học sinh (tăng 180.000 đồng/tháng). *Như vậy,* với 578.755 học sinh, học viên bán trú thì kinh phí tăng là:

578.755 HS, HV x 180.000 đồng x 9 tháng = **937 tỷ 583 triệu/năm.**

+ Hỗ trợ tiền nhà ở: Tăng mức hỗ trợ từ 180.000 đồng/tháng/học sinh lên mức 360.000 đồng/tháng/học sinh (tăng 180.000 đồng/tháng). *Như vậy,* với 9.000 HS, HV phải tự túc chỗ ở thì kinh phí tăng là:

9.000 HS, HV x 180.000 đồng x 9 tháng = **14 tỷ 580 triệu/năm.**

Tóm lại: Hằng năm, kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền ở cho học sinh, học viên bán trú dự kiến tăng thêm so với Nghị định số 116/2016/NĐ-CP là **952 tỷ 163 triệu/năm** (Ngân sách Trung ương thực hiện hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước).

c) Tác động của giải pháp: Để thực hiện Điều 85 của Luật Giáo dục 2019; Nghị quyết số 41/2021/QH15; khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách do các xã, thôn đặc biệt khó khăn giảm mạnh theo phân định vùng mới (Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định 612/QĐ-UBDT, Quyết định 353/QĐ-TTg); giảm bớt khó khăn về kinh tế cho gia đình người học, tăng cơ hội được tham gia học tập và hoàn thành cấp học của học sinh, học viên.

d) Lợi ích: Góp phần huy động tối đa học sinh tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) trong độ tuổi tới trường, nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực ở vùng DTTS, MN.

đ) Vấn đề về giới: Chính sách không làm phát sinh các vấn đề về giới, không gây mất bình đẳng, đảm bảo tiếp cận ưu đãi giữa các giới.

4. Chính sách 4: Chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học

4.1. Xác định vấn đề bất cập

Nội dung, mức hưởng chính sách cho học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT còn thiếu, không phù hợp với thực tế như: Hỗ trợ trang cấp đồ dùng cá nhân; hỗ trợ học phẩm; hỗ trợ tiền tàu xe.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Rà soát, sửa đổi thay thế các nội dung và quy định không còn phù hợp, đề xuất nâng mức hỗ trợ để phù hợp với thực tế.

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi, phù hợp với nguồn lực.

4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Giải pháp: Quy định nội dung, mức hỗ trợ tối thiểu cho phù hợp với thực tế; giao quyền tự chủ cho các địa phương trong việc xây dựng chính sách hỗ trợ thêm cho học sinh trường PTDTNT của địa phương phù hợp đặc thù của mỗi vùng, miền, từng cấp học và chương trình giáo dục phổ thông hiện hành.

Bổ sung chính sách cấp gạo cho học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học.

b) Chi phí thực hiện chính sách:

- Về số lượng học sinh trường PTDTNT, trường DBĐH cơ bản giữ nguyên (theo chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm của các địa phương và Bộ GDĐT);

- Kinh phí để thực hiện các chính sách cho học sinh: Học bổng chính sách, khen thưởng giữ nguyên như quy định hiện hành (tại Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT);

- Số lượng gạo dự kiến cấp 15kg/học sinh/tháng (105.000 học sinh x 15 kg x 9 tháng = 14.175 tấn). Bộ Tài chính tổ chức thực hiện việc xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh theo năm học.

Các chính sách quy định đối với học sinh trường PTDTNT của địa phương được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương. Ngân sách Trung ương thực hiện các chính sách đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học trực thuộc bộ, ngành trung ương.

c) Tác động của giải pháp: Để thực hiện Luật Giáo dục 2019; Nghị quyết số 41/2021/QH15; thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách quy định tại Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT.

d) Lợi ích: Tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh trong quá trình học tập, sinh hoạt tại nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo nguồn đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào DTTS, MN, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

đ) Vấn đề về giới: Chính sách không làm phát sinh các vấn đề về giới, không gây mất bình đẳng, đảm bảo tiếp cận ưu đãi giữa các giới.

5. Chính sách 5: Chính sách đối với trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học

5.1. Xác định vấn đề bất cập

Các quy định hỗ trợ kinh phí tổ chức hoạt động giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh cho trường PTDTBT, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú (tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP), trường

PTDTNT, trường DBĐH (tại Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT) rất bất cập, không còn phù hợp với thực tế[1].

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định không còn phù hợp, nâng mức hỗ trợ để phù hợp với thực tế.

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi, phù hợp với nguồn lực.

5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Giải pháp:

- Sửa đổi, bổ sung nội dung hỗ trợ và nâng mức hỗ trợ cho trường PTDTBT, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú (so với Nghị định số 116/2016/NĐ-CP), cụ thể:

+ Nâng mức hỗ trợ mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao; tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh, lập tủ thuốc dùng chung; kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh;

+ Bổ sung thêm kinh phí để quản lý học sinh bán trú; hỗ trợ điện, nước phục vụ việc học tập và sinh hoạt của học sinh bán trú.

- Sửa đổi, bổ sung nội dung hỗ trợ và nâng mức hỗ trợ cho trường PTDTNT, trường DBĐH (so với Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT), cụ thể:

+ Nâng mức hỗ trợ kinh phí để tổ chức tết nguyên đán, tết dân tộc cho học sinh ở lại trường không về nhà; mức hỗ trợ kinh phí để mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ nhà ăn, nhà bếp;

+ Quy định cụ thể mức hỗ trợ kinh phí để tổ chức khám sức khỏe và lập tủ thuốc dùng chung; kinh phí làm thẻ học sinh và công tác tuyển sinh, thi tốt nghiệp; kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh (Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT chưa quy định mức cụ thể).

+ Bổ sung thêm kinh phí thực hiện quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp.

b) Chi phí thực hiện chính sách:

- Đối với kinh phí hỗ trợ cho trường PTDTBT, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú:

+ Nâng mức hỗ trợ mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao từ 100.000 đồng/học sinh bán trú/năm học lên 180.000 đồng/học sinh bán trú/năm

[1] Các trường ngoài việc thực hiện chương trình giáo dục và các hoạt động giáo dục của cấp học phổ thông tương ứng, ngoài ra còn tổ chức cho học sinh ăn, ở sinh hoạt tại nhà trường, các nhà trường phải tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù; đặc biệt là hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao như: sinh hoạt văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động theo chủ đề, chủ điểm, tham quan du lịch, lễ hội, tết dân tộc; giao lưu văn hóa và các hoạt động xã hội. Do vậy, các nhà trường cần thiết phải có kinh phí để mua sắm, bổ sung, sửa chữa các các thiết bị phục vụ việc ăn, ở và các dụng cụ phục vụ hoạt động văn nghệ, thể thao cho học sinh.

học. Như vậy, với số lượng khoảng 570.755 học sinh thì kinh phí tăng là 570.755 HS x 80.000 đồng = **45 tỷ 660 triệu/năm học.**

+ Nâng mức hỗ trợ tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh, lập tủ thuốc dùng chung từ 50.000 đồng /học sinh bán trú/năm học lên 180.000 đồng/học sinh bán trú/năm học). Như vậy, với số lượng khoảng 570.755 học sinh thì kinh phí tăng là 570.755 HS x 130.000 đồng = **74 tỷ 198 triệu/năm học.**

+ Nâng mức kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh bán trú từ mức 135% mức lương cơ sở/30 học sinh bán trú/tháng (tương đương 4.050.000 đồng/50 học sinh bán trú/tháng) lên mức 4.500.000 đồng/50 học sinh bán trú/tháng; tăng 450.000 đồng học/50 học sinh bán trú/tháng so với mức cũ). Như vậy, với số lượng khoảng 570.755 học sinh bán trú thì kinh phí tăng là:

(570.755 HS: 50) x 450.000 đồng x 9 tháng = **46 tỷ 231 triệu/năm học.**

+ Hỗ trợ điện, nước: Điện là 570.755 HS x 15KW x 9 tháng = **77.051.925 KW/năm học;** Nước là 570.755 HS x 3 m^3 x 9 tháng = **15.410.385 m^3/năm học.**

+ Bổ sung kinh phí thực hiện quản lý học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp theo định mức là 2.250.000 đồng/tháng/50 học sinh và được hưởng không quá 9 tháng/năm học, kinh phí tăng là:

(570.755 HS : 50) x 2.250.000 đồng x 9 tháng = **231 tỷ 155 triệu/năm học.**

- Đối với kinh phí hỗ trợ cho trường PTDTNT, trường DBĐH:

+ Kinh phí để tổ chức tết nguyên đán, tết dân tộc cho học sinh ở lại trường không về nhà với định mức là 180.000 đồng/học sinh/lần ở lại trường (định mức cũ là 50.000 đồng/học sinh/lần ở lại trường), dự kiến kinh phí tăng là:

130.000 đồng x 500 học sinh = **65 triệu đồng.**

+ Kinh phí để mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ nhà ăn, nhà bếp với định mức là 180.000 đồng/học sinh/năm học (định mức cũ là 50.000 đồng/học sinh), dự kiến kinh phí tăng là:

105.000 học sinh x 130.000 đồng = **13 tỷ 650 triệu/năm học.**

- Kinh phí thực hiện quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp theo định mức là 2.250.000 đồng/tháng/50 học sinh và được hưởng không quá 9 tháng/năm học, kinh phí tăng là:

105.000 học sinh : 50) x 2.250.000 đồng x 9 tháng = **42 tỷ 525 triệu/năm học.**

III. LẤY Ý KIẾN

Ngày 27/6/2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) có Công văn số 3140/BGDĐT-GDDT về việc xin ý kiến góp ý về dự thảo Nghị định gửi các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, các cơ sở giáo dục có liên quan và Cổng thông tin điện tử Chính phủ về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận được ý kiến góp ý của Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc, Hội đồng dân tộc Quốc hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và ý kiến của 40 Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; 09 ý kiến góp ý của cá nhân trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ. Các ý kiến góp ý cơ bản đồng thuận và ủng hộ cao các chính sách trong dự thảo Nghị định. Các bộ, ngành và địa phương đánh giá việc xây dựng Nghị định là rất cấp thiết, đáp ứng sự mong mỏi của nhân dân và cơ sở giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách

Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách bao gồm Bộ GDĐT, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách.

2. Cơ quan giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách

Bộ GDĐT là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách./.

Trân trọng./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Ngô Thị Minh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- HĐDT của Quốc hội;
- Các Bộ: TC, KHĐT, TP, UBDT;
- Vụ PC, Văn phòng Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDDT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1748 /BC-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023*

BÁO CÁO

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 03/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) được giao xây dựng Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách.

Bộ GDĐT xin báo cáo kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định như sau:

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non đã ban hành chính sách cho trẻ em mẫu giáo (từ 03 tuổi đến 06 tuổi). Các chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP đã tiếp tục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tuy nhiên, đối tượng trẻ em nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi) trong các cơ sở giáo dục mầm non tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (đã được quy định tại các Điều 27, 81, 85 của Luật Giáo dục; các Điều 15, 43, 44 của Luật trẻ em) chưa được hưởng bất kỳ chính sách hỗ trợ nào trong giáo dục (kể cả hỗ trợ tiền ăn trưa), chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

2. Chính phủ đã ban hành Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã,

thôn đặc biệt khó khăn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 116/2016/NĐ-CP), trong đó đã quy định các nội dung cơ bản về chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, cụ thể: *(1)- Đối tượng và điều kiện học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ; (2)- Mức hỗ trợ; (3)- Hồ sơ, trình tự, thủ tục xét duyệt hưởng chính sách hỗ trợ; (4)- Quy trình tổ chức hỗ trợ gạo cho học sinh; (5)- Quy trình lập dự toán, phân bổ, quyết toán và hỗ trợ kinh phí; (6)- Nguồn kinh phí hỗ trợ.*

3. Liên bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT), trong đó đã quy định các nội dung cơ bản về một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc, cụ thể: *(1)- Đối tượng được hưởng chính sách; (2)- Chế độ đối với học sinh; (3)- Chế độ thưởng; trang cấp hiện vật; tiền tàu xe; hỗ trợ học phẩm; SGK; chi tiền tết nguyên đán, tết dân tộc; chi hoạt động văn nghệ; chi bảo vệ sức khỏe; chi tuyển sinh và thi tốt nghiệp; chi tiền điện, nước phục vụ việc học tập và sinh hoạt; (4)- Công tác quản lý tài chính trong đó có việc lập dự toán, công tác kế toán và quyết toán, công tác kiểm tra, thanh tra tài chính.*

Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT được xây dựng để thực hiện Luật giáo dục năm 2015; nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT đã bất cập, không còn phù hợp với thực tế, cần phải thay thế. Đối tượng được hưởng chính sách còn quá hẹp, chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục (đặc biệt là sau khi có phân định vùng mới theo Quyết định số 861/QĐ-TTg). Việc xây dựng Nghị định mới thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT là đề nghị của nhiều địa phương và cử tri tại các kỳ họp Quốc hội, là kiến nghị của Hội đồng Dân tộc về một số nội dung liên quan đến công tác giáo dục trên địa bàn vùng đồng bào DTTS, MN (công văn số 310/HĐDT15 ngày 11/3/2022) và chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam về việc xử lý các kiến nghị tại văn bản của Hội đồng Dân tộc (Công văn số 1747/VPCP-KGVX ngày 21/3/2022 của Văn phòng Chính phủ).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH

1. Các chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP đã tiếp tục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tuy nhiên, đối tượng trẻ em nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi) trong các cơ sở giáo dục mầm non tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa được hưởng bất

kỳ chính sách hỗ trợ nào trong giáo dục (kể cả hỗ trợ tiền ăn trưa), chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

2. Các chế độ, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (quy định Nghị định số 116/2016/NĐ-CP) và chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT) được xây dựng và ban hành trên cơ sở pháp lý vững chắc, nhất quán, hiện đã tương đối hệ thống và đầy đủ trên cơ sở những quan điểm chỉ đạo tại các văn kiện của Đảng và Luật Giáo dục. Trong những năm qua, các chế độ chính sách được quy định tại 02 văn bản trên về cơ bản được các cơ sở giáo dục thực hiện đúng, đủ, kịp thời, tạo sự công bằng trong giáo dục, đáp ứng nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số, đóng vai trò quan trọng trong việc huy động học sinh người dân tộc thiểu số đi học, không bỏ học giữa chừng, học hết cấp học và học lên cao hơn. Chất lượng giáo dục toàn diện của các trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, trường PTDTBT, PTDTNT và trường DBĐH đã được nâng lên qua từng năm học. Tỷ lệ huy động học sinh DTTS trong độ tuổi đến lớp tăng, môi trường học tập ở trường đã giúp học sinh dân tộc thiểu số tiếp cận nhanh hơn với tiếng Việt. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm, góp phần quan trọng trong việc củng cố, duy trì kết quả phổ cập giáo dục Tiểu học, giáo dục Trung học cơ sở, nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực ở vùng DTTS, MN, vùng có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn, vùng biên giới và hải đảo.

3. Quy mô, mạng lưới trường chuyên biệt

a) Trường phổ thông dân tộc bán trú

Trường PTDTBT dành cho học sinh DTTS bậc tiểu học và THCS thường trú ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của giáo dục vùng DTTS, MN. Hiện nay, toàn quốc 1.149 trường PTDTBT ở 29 tỉnh/thành phố (trong đó có 409 trường PTDTBT cấp Tiểu học, 231 trường PTDTBT cấp TH&THCS, 509 trường PTDTBT cấp THCS). Ngoài ra, còn có 2.176 trường phổ thông có học sinh bán trú. Hiện nay có 533.755 học sinh bán trú được hưởng chính sách.

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú

Trường PTDTNT với mục tiêu tạo nguồn đào tạo nhân lực chất lượng cho vùng DTTS, MN. Đến nay, toàn quốc hiện có 321 trường PTDTNT ở 49 tỉnh, thành với **101.918** học sinh (59 trưởng PTDTNT cấp tỉnh với 27.363 học sinh; 262 trường PTDTNT cấp huyện với 74.555 học sinh; có 15 trường PTDTNT liên cấp THCS&THPT. Ngoài ra còn có 03 trường phổ thông có hệ PTDTNT trực thuộc Bộ (trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, trường Hữu nghị 80, trường T78).

c) Trường dự bị đại học

Trường Dự bị đại học với mục tiêu tạo nguồn đào tạo nhân lực chất lượng cao cho vùng DTTS, MN. Hiện nay, toàn quốc hiện có 04 trường dự bị đại học (Trường DBĐH dân tộc Trung ương Việt Trì, Trường DBĐH dân tộc Sầm Sơn, Trường DBĐH dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường DBĐH thành phố Hồ Chí Minh), 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ GDĐT có đào tạo hệ DBĐH (Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc) và 04 khoa dự bị đại học dân tộc thuộc các trường đại học (Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Trà Vinh, Học viện Dân tộc), với quy mô khoảng 4.000 HS dự bị/năm.

II. LÝ DO XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Căn cứ pháp lý

- Xây dựng Nghị định nhằm cụ thể hóa khoản 1 Điều 27 Luật Giáo dục 2019 *" Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục mầm non; ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp"* và khoản 2 Điều 61 Luật Giáo dục 2019 *"Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách"* và khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục 2019 *"Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo"*.

- Ngày 13/11/2021, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 41/2021/QH15 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV. Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 41/2021/QH15 nêu rõ: *"Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Bố trí đủ kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án đã được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt liên quan đến chế độ, chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Có giải pháp cụ thể, sớm thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn"*.

- Việc xây dựng Nghị định phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về chính sách giáo dục cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi, như: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *"Tập trung triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số có nguy cơ suy giảm giống nòi"* (Tập II, trang 61); Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới, trong đó có lĩnh vực giáo dục

và đào tạo: "*Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Giữ vững và phát huy thành quả xoá mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh, sinh viên vùng địa bàn đặc biệt khó khăn*" (mục 4.5); Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI về một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020: "*Tiếp tục thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án về giáo dục. Mở rộng và tăng cường các chế độ hỗ trợ, nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn để bảo đảm phổ cập giáo dục bền vững. Tăng số lượng học sinh trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú; xây dựng và củng cố nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn. Xây dựng đề án phổ cập mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi. Nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở, đặc biệt là đối với con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn*" (mục 2.4.a) và Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.

2. Căn cứ thực tiễn

Trên cơ sở kiến nghị, đề xuất của các Sở GDĐT, các trường PTDTBT, PTDTNT, DBĐH, trường phổ thông có học sinh bán trú, qua các nguồn: (1)- Báo cáo hằng năm của các Sở GDĐT về tình hình thực hiện giáo dục dân tộc; (2)- Thông báo kết luận kiểm tra hằng năm của Bộ GDĐT về việc kiểm tra thực hiện chính sách giáo dục dân tộc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo; (3)- Báo cáo kết quả các chuyến khảo sát của Bộ GDĐT về việc đánh giá hiệu quả của các chính sách đối với trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS ở vùng DTTS, MN; (4)- Những kiến nghị của cử tri qua các kỳ họp của Quốc hội; (5)- Kiến nghị của Hội đồng Dân tộc về một số nội dung liên quan đến công tác giáo dục trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (công văn số 310/HĐDT15 ngày 11/3/2022) và chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam về việc xử lý các kiến nghị tại văn bản của Hội đồng Dân tộc (Công văn số 1747/VPCP-KGVX ngày 21/3/2022 của Văn phòng Chính phủ), nhận thấy:

- Nghị định 116/2016/NĐ-CP đã thực hiện được hơn 5 năm, trong quá trình triển khai, thực hiện, một số nội dung tại Nghị định như quy định về đối tượng và điều kiện học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ; quy định mức hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú đã bất cập, không còn phù hợp với thực tế, cần phải sửa đổi, bổ sung.

- Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT đã thực hiện được hơn 10 năm, hầu hết các nội dung và định mức tài chính đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học quy định tại Thông tư đã bất cập, không

còn phù hợp với thực tế, như học bổng, mức hỗ trợ; chế độ thưởng; trang cấp hiện vật; tiền tàu xe; hỗ trợ học phẩm; SGK; chi tiền tết nguyên đán, tết dân tộc...

Hiện nay, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn được quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP; chính sách cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học được quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT. Theo quy định của Luật ban hành VBQPPL (2015), thẩm quyền ban hành các biện pháp để thực hiện chính sách của Luật, Nghị quyết của Quốc hội thuộc Chính phủ, do đó chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và chính sách cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, cần tích hợp thành Nghị định mới.

III. CÁC NỘI DUNG CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC THAY THẾ

1. Về đối tượng trẻ em, học sinh, học viên được hưởng chính sách

a) Bổ sung đối tượng trẻ em nhà trẻ bán trú học tại cơ sở giáo dục mầm non được hưởng chính sách, cụ thể:

- Trẻ em nhà trẻ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

- Trẻ em nhà trẻ người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Lý do bổ sung: Đối tượng trẻ em nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi) trong các cơ sở giáo dục mầm non tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (đã được quy định bởi tại Điều 27, Điều 85 của Luật Giáo dục; Điều 15, 43, 44 của Luật trẻ em) chưa được hưởng bất kỳ chính sách hỗ trợ giáo dục nào, chưa đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục.

b) Bổ sung thêm đối tượng học sinh được hưởng chính sách học sinh bán trú, cụ thể: *"Học sinh dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú ở các xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS, MN, đáp ứng các điều kiện về khoảng cách được hưởng chính sách học sinh bán trú".*

Lý do bổ sung: Để thực hiện khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục 2019 và Nghị quyết số 41/2021/QH15 cho học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, nhằm khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách do các xã, thôn đặc biệt khó khăn giảm mạnh theo phân

định vùng mới (Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định 612/QĐ-UBDT, Quyết định 353/QĐ-TTg).

c) Bổ sung thêm đối tượng học viên được hưởng chính sách học viên bán trú, cụ thể: *"Học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT, đáp ứng các điều kiện về khoảng cách, thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (hoặc người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú tại xã khu vực I, khu vực II).*

Lý do bổ sung: Hiện nay có khoảng 8.000 học viên đang học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên có đầy đủ các điều kiện được hưởng chính sách như học sinh phổ thông nhưng không được hưởng chính sách. Điều này chưa đảm bảo sự công bằng trong giáo dục giữa học sinh phổ thông và học viên giáo dục thường xuyên. Nhiều địa phương và cử tri qua các kỳ họp của Quốc hội có kiến nghị bổ sung đối tượng này được hưởng chính sách như học sinh trường phổ thông.

2. Về cơ sở giáo dục được hưởng chính sách

a) Bổ sung thêm cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú

Lý do bổ sung: Hỗ trợ kinh phí để các cơ sở giáo dục mầm non phục vụ học tập, sinh hoạt và quản lý buổi trưa đối trẻ em nhà trẻ bán trú.

3. Về nội dung và mức hưởng chính sách

a) Về đối tượng trẻ em, học sinh, học viên được hưởng chính sách

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn bữa chính, bữa phụ cho trẻ em nhà trẻ bán trú.

- Tăng mức hỗ trợ cho học sinh bán trú, học viên bán trú (so với Nghị định số 116/2016/NĐ-CP) cho phù hợp với thực tiễn, bao gồm: hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ tiền nhà ở, cụ thể:

- Bổ sung hỗ trợ gạo học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học.

Lý do: Để phù hợp với thực tiễn và giúp trẻ em, học sinh bớt khó khăn, đảm bảo việc học tập, sinh hoạt tại các cơ sở giáo dục.

b) Về cơ sở giáo dục được hưởng chính sách

- Tăng mức hỗ trợ cho cho trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú (so với Nghị định số 116/2016/NĐ-CP), cụ thể: hỗ trợ mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao; tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh, lập tủ thuốc dùng chung; kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh;

- Bổ sung kinh phí quản lý học sinh bán trú; tiền điện, nước phục vụ việc học tập và sinh hoạt của học sinh bán trú.

Lý do: Để phù hợp với thực tiễn và giúp các cơ sở giáo dục có đối tượng trẻ em, học sinh được hưởng chính sách trong việc quản lý, chăm sóc trẻ em, học sinh.

4. Các điều, khoản cần sửa đổi quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP

(1)- Tăng mức hỗ trợ tiền ăn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). Lý do: Hiện nay, quy định về mức hỗ trợ tiền ăn "Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh". Theo đó, với mức lương cơ sở như hiện nay, tính bình quân mỗi học sinh được hưởng khoảng 600.000đ/học sinh/tháng (với 20.000đ/học sinh/ngày), với mức hỗ trợ này là thấp so với nhu cầu chi tiêu thực tế, không bảo đảm mức sống sinh hoạt hàng ngày cho học sinh. Vì vậy, cần tăng mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú.

(2)- Tăng mức hỗ trợ tiền nhà ở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). Lý do: Hiện nay một số học sinh thuộc đối tượng bán trú nhưng do Nhà trường không thể bố trí ở bán trú trong trường được, học sinh phải thuê ở trọ gần trường để tiện đến trường học tập; với mức hỗ trợ bằng 10% mức lương cơ sở/ tháng/học sinh (tương đương 150.000 đồng), mức hỗ trợ này thấp, học sinh không đủ tiền để thuê nhà để ở.

(3)- Tăng mức hỗ trợ mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ...(quy đinh tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). Lý do: Hiện nay, với chủ trương dồn dịch các điểm trưởng lẻ về trường chính để đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục; vì thế hầu hết các trường PTDTBT có số lượng học sinh đông (có trường có số học sinh lên tới 500-600 học sinh ở, sinh hoạt, học tập tại trường). Để tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh, các nhà trường phải tổ chức các hoạt động vui chơi, thể dục, thể thao... cho học sinh; vậy cần thiết phải có kinh phí để mua sắm, bổ sung, sửa chữa các dụng cụ phục vụ việc tổ chức các hoạt động cho học sinh. Do định mức theo quy định hiện hành quá thấp, không phù hợp với thực tế hiện nay, không đủ kinh phí mức tối thiểu để mua sắm, bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao...(mức tiền lương tối thiểu năm 2016 là 1.210.000 đồng, được chi 100.000 đồng/học sinh/năm; hiện nay mức tiền lương tối thiểu là 1.490.000 đồng thì tăng lên 150.000 đồng/học sinh/năm là phù hợp hoặc với cách tính mức bằng 10% mức lương cơ sở bảo đảm tính ổn định lâu dài).

(4)- Tăng mức hỗ trợ để nhà trường lập tủ thuốc dùng chung (quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). Lý do: Hiện nay, trường phổ thông dân tộc bán trú có số lượng học sinh ở bán trú tại trường rất đông, nhiều học sinh hay mắc bệnh cúm hoặc các bệnh dễ lây truyền..một học sinh bị bệnh thường lây cho nhiều học sinh khác; do vậy cần phải có kinh phí để mua đủ thuốc phục vụ học sinh bán trú trong cả năm học. Với mức kinh phí hỗ trợ như hiện nay

là thấp, không đủ kinh phí để mua thuốc thiết yếu, và mua sắm trang thiết bị y tế tối thiểu cho công tác chăm sóc sức khỏe và phòng, chống dịch bệnh cho học sinh trong nhà trường (bệnh truyền nhiễm, phòng chống ngộ độc thực phẩm, phòng chống tai nạn thương tích, các bệnh học đường).

(5)- Tăng định mức khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh (quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). Lý do: Hiện nay, với mức khoán khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh bằng 135% mức lương cơ sở /01 tháng/30 học sinh (mức lương như hiện nay tương đương khoảng 2.000.000 đồng/01 tháng/ 01 người phục vụ) là rất thấp; nhiều trường không thuê được người phục vụ nấu ăn vì kinh phí cho họ thấp quá; các nhà trường rất khó khăn trong việc nấu ăn cho học sinh. Bên cạnh đó, nhiều trường phổ thông dân tộc bán trú có số lượng học sinh lên tới 500-600 học sinh ở, sinh hoạt, học tập tại trường). Nếu quy định mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức như hiện nay chỉ phù hợp với các trường có số lượng từ 150-165 học sinh (được khoán 5 cấp dưỡng); còn các trường có từ 200 học sinh trở lên là chưa phù hợp, thiếu người làm công tác nấu ăn cho học sinh.

5. Các điều, khoản cần sửa đổi quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT

(1)- Đối với học phí

- Quy định lại cho rõ hơn, vì học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học được miễn học phí và được quy định tại khoản 11 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

(2)- Đối với học bổng chính sách

- Quy định lại, vì học bổng chính sách học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học đã được quy định chi tiết tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 10, khoản 11 Điều 9 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP.

(3)- Chế độ thưởng

- Quy định lại việc mức khen thưởng và số tiền khen thưởng để phù hợp với quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông và chi thực tế tại thời điểm khen thưởng. Lý do: Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT quy định khen thưởng ở 03 mức là Xuất sắc, Giỏi, Khá. Mức thưởng: 400.000 đồng nếu đạt khá; 600.000 đồng nếu đạt giỏi; 800.000 đồng nếu đạt xuất sắc. Tuy nhiên, không phù hợp vì hiện nay Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông; việc quy định đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh được đánh giá theo 01 (một) trong 04 (bốn) mức: Tốt, Khá, Đạt, Chưa đạt và quy định khen thưởng cuối năm học đối với học sinh đạt danh hiệu *"Học sinh Xuất sắc"* và danh hiệu *"Học sinh Giỏi"*. Vì vậy, cần sửa đổi theo hướng khen

thưởng ở 02 mức là *"Xuất sắc"* và *"Giỏi"* và giữ nguyên mức khen thưởng: "Học sinh Xuất sắc" là 800.000 đồng; "Học sinh Giỏi" là 600.000 đồng

(4)- Trang cấp hiện vật

- Quy định lại danh mục và số lượng hiện vật cần trang cấp để phù hợp với đối tượng học sinh và phù hợp với vùng, miền. Cụ thể: "chăn bông" bằng "chăn cá nhân"; "áo bông" bằng "áo ấm" nếu cần; "nilon đi mưa" bằng "áo mưa hoặc ô dù che mưa, nắng"; "áo dài tay đồng phục" bằng "áo dài tay đồng phục (02 bộ) đối với học sinh trường PTDTNT". Lý do: Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT quy định: Học sinh khi nhập trường được Nhà trường trang cấp bằng hiện vật 1 lần một số đồ dùng cá nhân như sau: Chăn bông cá nhân; màn cá nhân; áo bông; chiếu cá nhân; nilon đi mưa; quần, áo dài tay (đồng phục). Tuy nhiên, hiện nay việc cấp một lần cho một cấp học không phù hợp, vì học sinh lên đến lớp 9 không mặc vừa trang phục được cấp từ lớp 6); học sinh lên đến lớp 12 không mặc vừa trang phục được cấp từ lớp 9 và cấp chăn bông cá nhân, áo bông, nilon đi mưa không phù hợp với vùng, miền. Vì vậy, cần sửa đổi bổ sung lại.

(5)- Tiền tàu xe

- Quy định lại phương thức đi lại và số lượt đi về để phù hợp với thực tế, cụ thể: trường hợp không có phương tiện công cộng thì lập bảng kê khai tiền vé theo quãng đường, tối đa không quá giá vé thông thường của phương tiện vận tải công cộng trên địa bàn địa phương; học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú được hai lần (cả lượt đi và lượt về) để thăm gia đình vào dịp tết và dịp nghỉ hè. Lý do: Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT quy định: Học sinh được cấp tiền tàu xe theo giá vé thông thường của phương tiện vận tải công cộng, mỗi năm một lần (cả lượt đi và lượt về) để thăm gia đình vào dịp tết hoặc dịp nghỉ hè. Tuy nhiên, một số học sinh gia đình cư trú ở vùng đặc biệt khó khăn, không có phương tiện giao thông công cộng, học sinh phải tự túc phương tiện để di chuyển về nhà. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú được một lần (cả lượt đi và lượt về) để thăm gia đình vào dịp tết và dịp nghỉ hè là chưa phù hợp vì đối tượng học sinh này phần lớn đều về nhà vào dịp tết và nghỉ hè.

(6)- Hỗ trợ học phẩm

- Quy định lại danh mục và số lượng học phẩm cần hỗ trợ cho học sinh để phù hợp với đối tượng học sinh từng cấp học và chương trình giáo dục hiện nay. Lý do: Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT quy định: Hàng năm học sinh được cấp bằng hiện vật học phẩm theo tiêu chuẩn từng bậc học như sau: giấy trắng kẻ hoặc vở thếp đóng sẵn; cặp học sinh; bút bi; bút chì đen; hộp chì màu; tẩy; bộ com pa; thước đo độ; dao con hoặc kéo; hồ dán; giấy mầu thủ công; bìa bọc đóng vở; thước kẻ học sinh. Tuy nhiên, một số vật học phẩm không còn phù hợp với học sinh như bìa bọc đóng vở.

(7)- Chi cho ngày tết nguyên đán, tết dân tộc

Nâng mức chi cho ngày tết nguyên đán, tết dân tộc. Lý do: Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT quy định: Nhà trường được tổ chức hai lần trong năm cho số học sinh của trường ở lại trường không về nhà trong dịp Tết nguyên đán và Tết cổ truyền của dân tộc với mức chi 50.000 đồng/học sinh/lần ở lại. Tuy nhiên, do giá cả thị trường hiện nay chênh lệch khá lớn so với năm 2009; hơn nữa mức tiền lương tối thiểu năm 2009 là 540.000 đồng, được hỗ trợ 50.000 đồng là tương đương 9,26% mức lương tối thiểu. Như vậy với mức tiền lương tối thiểu hiện nay là 1.490.000 đồng, cần tăng mức chi lên 150.000 đồng hoặc với cách tính bằng 10% mức lương cơ sở bảo đảm tính ổn định lâu dài.

(8)- Chi hoạt động văn thể

- Nâng mức chi cho hoạt động vui chơi, giải trí... Lý do: (1)- Hiện nay, trường phổ thông dân tộc bán trú đã được hỗ trợ nội dung này; (2)- Trường phổ thông dân tộc nội trú ngoài việc thực hiện chương trình giáo dục và các hoạt động giáo dục của cấp học phổ thông tương ứng được quy định tại Điều lệ trường trung học hiện hành, ngoài ra còn thực hiện chương trình và các hoạt động giáo dục đặc thù; đặc biệt là hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao như: sinh hoạt văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động theo chủ đề, chủ điểm, tham quan du lịch, lễ hội, tết dân tộc; giao lưu văn hóa và các hoạt động xã hội khác nhằm giáo dục lòng yêu nước, đạo đức, lối sống, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc, xóa bỏ các tập tục lạc hậu, góp phần phát triển và hoàn thiện nhân cách học sinh. Do vậy, các nhà trường cần thiết phải có kinh phí để mua sắm, bổ sung, sửa chữa các dụng cụ phục vụ hoạt động văn nghệ, thể thao và kinh phí để tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao cho học sinh.

(9)- Chi bảo vệ sức khoẻ

- Quy rõ nội dung chi bảo vệ sức khỏe và quy định cụ thể mức kinh phí hỗ trợ để không mâu thuẫn với trường phổ thông dân tộc bán trú. Lý do: (1)- Hiện nay, trường phổ thông dân tộc bán trú đã được hỗ trợ nội dung này; (2)- Hằng năm, các nhà trường phải mua sổ khám sức khỏe, sổ bảo kiểm y tế và tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh; đặc biệt số lượng học sinh ở nội trú đông, nhiều học sinh hay mắc bệnh cúm hoặc các bệnh dễ lây truyền..một học sinh bị bệnh thường lây cho nhiều học sinh khác; do vậy cần phải có kinh phí để mua đủ thuốc phục vụ học sinh nội trú trong cả năm học.

(10)- Chi nhà ăn tập thể

- Nâng mức chi mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ nhà ăn tập thể. Lý do: Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT quy định: Hàng năm nhà trường được mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ nhà ăn tập thể với mức 50.000đồng/học sinh/năm. Tuy nhiên, hiện nay dụng cụ, đồ dùng phục vụ việc chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh của các nhà trường đã cũ, hỏng hóc, thường xuyên phải sửa chữa, mua sắm bổ sung.

Trên đây là Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo Chính phủ.

Trân trọng./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Ngô Thị Minh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- HĐDT của Quốc hội;
- Các Bộ: TC, KHĐT, TP, UBDT;
- Vụ PC, Văn phòng Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDDT.

BỘ NỘI VỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 4048 /BNV-TL V/v dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách	*Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023*

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trả lời công văn số 3138/BGDĐT-GDDT ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, Bộ Nội vụ có ý kiến như sau:

1. Về hồ sơ trình Chính phủ:

Đề nghị bổ sung Báo cáo đánh giá tổng kết việc thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn để làm cơ sở đề xuất các chính sách tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP cho phù hợp và Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị định; đồng thời, bổ sung dự thảo Tờ trình Chính phủ về việc ban hành Nghị định này, trong đó cần làm rõ căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn của việc đề xuất mở rộng phạm vi, bổ sung đối tượng; việc điều chỉnh tăng mức hỗ trợ so với quy định hiện hành và dự toán kinh phí tăng thêm từ nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện các chính sách quy định tại dự thảo Nghị định.

2. Các nội dung khác:

Đề nghị trao đổi với các cơ quan liên quan.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nội vụ, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Lưu: VT, Vụ TL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Duy Thăng

BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3203/BTP-PLDSKT V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách	*Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2023*

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trả lời Công văn số 3138/BGDĐT-GDDT ngày 27/6/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hảo đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách (sau đây gọi là dự thảo Nghị định), theo thông tin được cung cấp và chức năng, nhiệm vụ, Bộ Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về sự cần thiết ban hành Nghị định

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2019, Nghị quyết số 41/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội ban hành về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV và chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại Quyết định số 1983/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khóa XI một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2021-2022[1], Bộ Giáo dục và Đào tạo đã lập đề nghị xây dựng Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 84 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020). Ngày 12/12/2022, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 8327/VPCP-KGVX thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, giao: "*Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách*" (trên cơ sở Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT ngày 02/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Do

[1] Mục II.6 Phụ lục phân công thực hiện Kết luận số 92-KL/TW kèm theo Quyết định số 1983/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng "*Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn*".

đó, việc Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Chính phủ xây dựng dự thảo Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách là có cơ sở.

Tuy nhiên, so với đề nghị xây dựng Nghị định mà Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến tại Công văn số 8327/VPCP-KGVX thì cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung chính sách cho đối tượng "*trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ*" tại dự thảo Nghị định. Về nội dung này, Bộ Tư pháp đã tham gia ý kiến tại Công văn số 1810/BTP-PLDSKT ngày 09/5/2023. Do đó, để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ đối với các đối tượng trên, trước khi hoàn thiện chính sách đối với đối tượng này tại dự thảo Nghị định.

2. Về nội dung dự thảo Nghị định

Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát tổng thể dự thảo Nghị định, đảm bảo phù hợp với các chính sách đã được Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến tại Công văn số 8327/VPCP-KGVX và quy định của Luật Giáo dục năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản liên quan để bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất, tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật và tính khả khi. Qua nghiên cứu bước đầu, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc một số nội dung sau đây:

2.1. Điều 1 dự thảo Nghị định (Phạm vi điều chỉnh):

2.1.1. Như đã phân tích tại mục 1 Công văn này, đối với đối tượng là trẻ em nhà trẻ và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo, xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách trước khi cụ thể hóa tại dự thảo Nghị định. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cụ thể hóa, bảo đảm phù hợp với chính sách được thông qua.

2.2.2. Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: "*Nghị định này quy định chính sách ..., bao gồm: điều kiện, mức hưởng, quy trình xét duyệt hưởng chính sách, cấp phát gạo và kinh phí thực hiện chính sách đối với trẻ em nhà trẻ, học sinh cơ sở giáo dục phổ thông, học sinh trường dự bị đại học, học viên cơ sở giáo dục*

thường xuyên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; chính sách đối với cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học". Theo đó, cơ quan chủ trì soạn thảo đang quy định về phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định theo hướng liệt kê các chính sách tại các Chương. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, trường hợp quy định theo hướng liệt kê thì liệt kê đầy đủ (ví dụ: đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, mức hưởng...).

Mặt khác, đối với đối tượng là "*trường có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú*", đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát đối tượng này so với đối tượng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "*trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú*", có mở rộng đối tượng cơ sở giáo dục này không. Trường hợp mở rộng so với chính sách đã được phê duyệt, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá tác động, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định. Trường hợp không mở rộng phạm vi điều chỉnh thì đề nghị điều chỉnh tên đối tượng này theo đúng tên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đảm bảo tính chính xác, minh bạch.

2.2. Điều 4 dự thảo Nghị định (Điều kiện trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên được hưởng chính sách):

2.2.1. Khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định (điều kiện của học sinh hưởng chính sách học sinh bán trú)

(i) Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, quy định: "*Đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở phải bảo đảm một trong các điều kiện sau: Là học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú...*". Theo đó, theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP thì học sinh tiểu học, trung học cơ cở chỉ cần là "học sinh bán trú học tại trường phổ thông dân tộc nội trú" thì được hưởng chính sách tại Nghị định. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định quy định về các trường hợp học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở được hưởng chính sách lại không bao gồm đối tượng trên. Kèm theo dự thảo Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo không kèm theo dự thảo Tờ trình giải trình về nội dung trên. Việc quy định như tại dự thảo Nghị định có "thu hẹp" đối tượng được hưởng chính sách so với quy định của pháp luật hiện hành không?. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, hoàn thiện dự thảo Nghị địnhvà/hoặc Tờ trình (và có đánh giá tác động).

(ii) Điểm c khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: "*Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường trung học, nhà ở xa trường từ 10km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua biển, hồ, sông, suối; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá*". Quy định này được quy định

trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, chính sách này tại mục 3.1.III Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, quy định: "*Học sinh thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo*". Theo đó, đối với chính sách đã được thông qua không giới hạn đối tượng học sinh người dân tộc Kinh phải thuộc "hộ nghèo" như quy định tại dự thảo Nghị định; kèm theo dự thảo Nghị định xin ý kiến, Bộ Giáo dục và Đào tạo không gửi kèm dự thảo Tờ trình. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, chỉnh lý cho hợp lý.

Mặt khác, đối với nội dung "*...đang học tại các trường trung học...*" quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định nhưng dự thảo Nghị định không giải thích các trường trung học là những loại trường nào. Hiện nay Luật Giáo dục năm 2019 quy định các cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm: "*Trường tiểu học, Trường trung học cơ sở, Trường trung học phổ thông, Trường phổ thông có nhiều cấp học*" (Điều 33). Theo đó, các trường trung học quy định tại dự thảo Nghị định có được hiểu gồm cả trường phổ thông có nhiều cấp học hay không. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, tính minh bạch, khả thi của quy định.

2.2.2. Khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định (điều kiện học viên hưởng chính sách): Điểm b mục 3.1.III Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách quy định: "*Học viên bán trú người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số đang theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông...*". Theo đó, đối với học viên cấp học trung học cơ sở hay trung học phổ thông thì hoặc là "*người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo*" hoặc "*người dân tộc thiểu số*". Tuy nhiên, điểm a khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: "*Học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ cở mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại...*". Theo đó, dự thảo Nghị định quy định không giới hạn đối tượng là người dân tộc Kinh phải thuộc hộ nghèo theo chính sách đã được thông qua. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo phù hợp với chính sách được thông qua.

2.2.3. Khoản 4, khoản 5 điều 4 dự thảo Nghị định (học sinh dân tộc nội trú, học sinh dự bị đại học hưởng chính sách): Tại mục 4.2.III Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất "*Đối tượng học sinh học trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học: Giữ nguyên như quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT*". Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc thì học sinh được hưởng chính sách bao gồm: (i) học sinh nội trú tại trường phổ thông dân tộc nội trú; (ii) học sinh dự bị

đại học đang học tại các trường dự bị đại học. Trong khi đó, dự thảo Nghị định bổ sung thêm đối tượng được hưởng chính sách, là học sinh (i) "*đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú*"; (ii) "*đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng dự bị đại học*".

Mặt khác, đối với các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách chỉ bao gồm: "*trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học*"[2] (khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị định) mà không bao gồm các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo học sinh dân tộc nội trú, học sinh dự bị đại học như quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 4 dự thảo Nghị định. Quy định này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Giáo dục năm 2019: "*Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách*", nhưng lại không đảm bảo công bằng giữa các đối tượng hưởng chính sách là cơ sở giáo dục tại dự thảo Nghị định. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo phù hợp với chính sách đã được thông qua; đảm bảo công bằng giữa các đối tượng.

2.3. Điều 6 dự thảo Nghị định (Mức hưởng chính sách đối với trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên):

2.3.1. Khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định (chính sách đối với học sinh, học viên bán trú): cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất tăng mức hỗ trợ cho học sinh bán trú, học viên bán trú là phù hợp với chính sách được thông qua. Tuy nhiên, cơ quan chủ trì soạn thảo chưa giải trình về căn cứ đề xuất tăng mức hỗ trợ như dự thảo Nghị định; chưa có đánh giá tác động chính sách để đảm bảo tính cân đối nguồn lực của ngân sách nhà nước. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, giải trình rõ tại Tờ trình và dự kiến nguồn lực thực hiện, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét. Ngoài ra, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát một số nội dung:

(i) Điểm b khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định: "*Hỗ trợ tiền nhà ở: ...., hoặc cần sự hỗ trợ, chăm sóc đặc biệt của người thân (sức khỏe yếu, khuyết tật, nhỏ tuổi)...*". Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc các thuật ngữ tại dự thảo Nghị định như "*sức khỏe yếu, khuyết tật, nhỏ tuổi*" để đảm bảo tính khả thi, tránh khó khăn, vướng mắc, áp dụng thiếu thống nhất khi chính sách được thông qua. Ví dụ: nhỏ tuổi thì bao nhiêu tuổi được coi là nhỏ tuổi cần sự chăm sóc đặc biệt của người thân.

(ii) Điểm d khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định: "*... học sinh bán trú có học tăng cường Tiếng việt trước khi vào lớp 1 thì được hưởng thêm 01 tháng*". Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát lại quy định trên, đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng khi áp dụng.

---

[2] Cơ sở giáo dục này được hưởng chính sách phù hợp với chính sách được Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại mục 3.2.III Tờ trình số 1675/TTr-BGDĐT.

2.6.1. Điểm a khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định quy định: "*Các chính sách quy định tại khoản 1, các điểm a, b, d khoản 2 Điều 6; khoản 1, các điểm b, c, d, đ khoản 2, các điểm a, c khoản 3 Điều 7 Nghị định này được thực hiện từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho Thủ tướng Chính phủ quyết định*". Quy định này không thể hiện rõ là chính sách này do ngân sách cấp nào (trung ương hay địa phương) chi; chỉ quy định ngân sách Trung ương hỗ trợ. Trong khi đó, liên quan đến chính sách này, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP quy định: "... *được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định*" (khoản 1 Điều 10). Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên, đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch, tránh khó khăn, vướng mắc khi Nghị định được ban hành.

2.6.2. Điểm b khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định quy định: "*Chính sách hỗ trợ gạo quy định tại điểm c khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị định này do Ngân sách Trung ương thực hiện...*". Trong khi đó, Điều 9, Điều 10 dự thảo Nghị định quy định về trình tự, thủ tục cấp phát gạo, trong đó chính sách hỗ trợ gạo là hỗ trợ bằng hiện vật và xuất từ nguồn gạo dự trữ quốc gia. Mặt khác, liên quan đến kinh phí thực hiện hỗ trợ gạo, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP quy định: "*Nguồn gạo hỗ trợ từ nguồn gạo dự trữ quốc gia*". Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát quy định trên, đảm bảo thống nhất với quy định khác tại dự thảo Nghị định.

2.6.3. Điểm c khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định quy định: "*Các chính sách quy định tại điểm b, c, d khoản 3 Điều 6 và các điểm b, c, d, đ, e, f, g khoản 3 Điều 7 Nghị định này đối với trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc địa phương được thực hiện từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hàng năm của địa phương*". Trong khi đó, khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định về chính sách đối với trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú mà không phải chính sách của trường phổ thông dân tộc nội trú. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung trên.

3. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

3.1. Đề nghị rà soát và thể hiện dự thảo Nghị định về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015

(sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ).

3.2. Theo quy định tại Điều 91 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), trong quá trình soạn thảo Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo Nghị định phải lấy ý kiến các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng dân tộc, chuyên gia, người làm thực tiễn. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo lấy ý kiến đối tượng bị tác động và Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan.

3.3. Trên cơ sở đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 92 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), để gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tư pháp đối với dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, xin gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo để tham khảo, thực hiện đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đặng Hoàng Oanh (để b/c);
- PVT. Cao Đăng Vinh;
- Lưu: VT, Vụ PLDSKT (LĐAS& TH (Hào)).

KT. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP LUẬT DÂN SỰ - KINH TẾ

Nguyễn Thanh Tú

Ủy ban Dân tộc
28.07.2023 16:30:55 +07:00

UỶ BAN DÂN TỘC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1315/UBDT- CSDT V/v góp ý Dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách	*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023*

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phúc đáp Công văn số 3138/BGDĐT-GDDT ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xin ý kiến góp ý Dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách (sau đây viết tắt là Dự thảo 2 Nghị định).

Sau khi nghiên cứu, Uỷ ban Dân tộc cơ bản thống nhất với Dự thảo 2 Nghị định do Bộ Giáo dục và Đào tạo soạn thảo và có một số góp ý như sau:

- Đề nghị nghiên cứu, xem xét quy đổi các định mức quy định giá trị bằng số tiền thành tỷ lệ phần trăm so với mức lương cơ sở để đảm bảo ổn định cách tính số tiền hỗ trợ sau mỗi lần điều chỉnh mức lương cơ sở.

- Tại ý 2, Điểm c, Khoản 3, Điều 6: "Mỗi năm học, học sinh được cấp 02 bộ quần áo đồng phục và học phẩm: Vở, giấy, bút và các dụng cụ học tập khác với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh".

Đề nghị xem xét bổ sung kinh phí cấp thêm 01 áo ấm mặc mùa đông cho học sinh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo vì mùa đông thời tiết rất lạnh ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ của học sinh.

- Điểm đ, Khoản 3, Điều 6: "Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ 15kg gạo/tháng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Học sinh năm cuối cấp trung học phổ thông được hưởng đến tháng thi tốt nghiệp nhưng không quá 10 tháng/năm học".

Đề nghị xem xét chuyển số lượng gạo được cấp thành tiền hoặc cấp phát gạo hàng tháng. Lý do: Một số trường học quy mô học sinh nhiều nên số lượng gạo cấp phát rất lớn, khoảng 150 tấn/năm học, các nhà trường không có kho chứa

gạo quy chuẩn, không có phương tiện vận chuyển, trang thiết bị để thực hiện việc bảo quản gạo, dẫn đến gạo bị hư hỏng, ảnh hưởng chất lượng gạo và độ an toàn bữa ăn của học sinh.

- Điểm g, Khoản 4, Điều 7: "Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh nội trú với mức 25KW điện/tháng/học sinh và 4m^3 nước/ tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học".

Đề nghị xem xét điều chỉnh như sau: "Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh nội trú với mức 30KW điện/tháng/học sinh và 4m^3 nước/ tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học. Học sinh năm cuối cấp trung học phổ thông được hưởng đến tháng thi tốt nghiệp nhưng không quá 10 tháng/năm học". Lý do: Vì học sinh ở nội trú tất cả các ngày trong tuần, ngoài việc dùng cho sinh hoạt cá nhân học sinh còn dùng chung cho cả khu vực nội trú để đảm bảo công tác an ninh an toàn cho học sinh; học sinh cuối cấp trung học phổ thông vẫn ăn ở tại trường để học và ôn thi tốt nghiệp THPT quốc gia.

- Tại khoản 6, Điều 3, đề nghị sửa lại tên "Trường Dự bị Dân tộc Trung ương".

- Tại Khoản 2, Điều 14, đề nghị sửa lại "Các chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện bắt đầu từ năm học 2023-2024".

Trên đây là ý kiến của Uỷ ban Dân tộc, trân trọng kính gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Lưu: VT, CSDT.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM

Y Vinh Tơr

QUỐC HỘI KHÓA XV **HỘI ĐỒNG DÂN TỘC**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1056 /HĐDT15 V/v tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng ĐB DTTS&MN, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo…	*Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2023*

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phúc đáp công văn số 3138/BGDĐT-GDDT ngày 27/6/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD &ĐT) về việc tham gia ý kiến vào Dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách (thay thế nghị định số 116/2016/NĐ-Cp và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT)

Các ý kiến góp ý của TT HĐDT đã cơ bản được Bộ GD&ĐT tiếp thu, chỉnh sửa và cơ bản nhất trí với dự thảo 2 Nghị định, tuy nhiên sau khi nghiên cứu, TTHĐDT, có ý kiến như sau:

1. Tại mục Giải tích từ ngữ (Điều 3);

Đề nghị bổ sung vào mục giải thích từ ngữ cụm từ "nhóm trẻ độc lập" cho phù hợp với việc thụ hưởng chính sách ở các phần mục sau.

2. Về điều kiện trẻ em, nhà trẻ, học sinh, học viên được hưởng chính sách (Điều 4)

- Tại Khoản 1 a và b, TT HĐDT đề nghị gom lại thành 1 khoản cho ngắn gọn, dễ hiểu và bao quát đủ cả trẻ em người kinh và trẻ em dân tộc thiểu số, như sau: Trẻ em sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em người dân tộc thiểu số đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã Khu vực III, Khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Về việc quy định khoảng cách: Nhà ở xa trường từ 4km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7km trở lên đối với trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua biển, hồ, sông suối; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá; TT HĐDT đề nghị nghiên cứu kỹ về việc quy định khoảng cách để sát với thực tế vì có trường hợp chọn trường theo tiêu chí gia đình lại cách nhà với khoảng cách từ 10-20km thì lại được thụ hưởng, trong khi các em

không có điều kiện mà do nhà lại gần trường học nên không được thụ hưởng; việc xác định khoảng cách cần có cơ quan tổ chức, hay cá nhân có thẩm quyền xác nhận để địa phương dễ dàng trong triển khai thực hiện.

3. Về hỗ trợ gạo

Qua giám sát, khảo sát của HĐDT các địa phương đều đề nghị thay hỗ trợ gạo cho học sinh bằng tiền mặt, tính theo mức lương cơ sở (bù trượt giá) và không nên quy định mức hưởng bình quân 15kg gạo/hs đối với cả 3 cấp học (Tiểu học, THCS, THPT). Do số lượng gạo nhận một lần nhiều, kho bảo quản thiếu hoặc xuống cấp không đảm bảo an toàn trong bảo quản, ảnh hưởng đến chất lượng gạo và không đảm bảo tính kịp thời cho các cháu trong quá trình học tập.

4. Bên cạnh đó về nguyên tắc hưởng chính sách, đề nghị Bộ GD&ĐT nghiên cứu phương thức chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho học sinh (phụ huynh học sinh) vì nếu chi trả bằng tiền mặt theo quy định tại Nghị định 116 chưa phù hợp với thực tế, nhiều gia đình học sinh sử dụng không đúng mục đích, dùng vào chi tiêu sinh hoạt gia đình, không mua sách giáo khoa, giấy vở viết cho con em mình.

Bên cạnh đó TT HĐDT đề nghị cần đánh giá, làm rõ dự kiến nguồn ngân sách Trung ương cần bố trí cho việc tăng mức hỗ trợ theo Nghị định này; đối tượng hưởng chính sách là người dân tộc thiểu số và hộ nghèo dó đó đề nghị Bộ Giáo dục nghiên cứu đơn giản các thủ tục hỗ trợ để dễ dang trong triển khai thực hiện.

Trên đây là một số nội dung tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng ĐBDT thiểu số &MN, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách.

Thường trực Hội đồng Dân tộc gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch Hội đồng Dân tộc (b/c);
- Thường trực Hội đồng Dân tộc;
- LĐ Vụ Dân tộc;
- Lưu HC-DT
- Số e-Pas: 123927

TM. HỘI ĐỒNG DÂN TỘC
KT. CHỦ TỊCH
ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC CỦA QUỐC HỘI

Lèo Thị Lịch

Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 07/09/2023 17:15:34 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9515/BTC-NSNN
V/v TGYK góp ý dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2023

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo có Văn bản số 3138/BGDĐT-GDDT ngày 27/6/2023 đề nghị góp ý dự thảo Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định). Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

I. Về hồ sơ lấy ý kiến tham gia dự thảo Nghị định:

Hồ sơ lấy ý kiến tham gia dự thảo Nghị định của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ bao gồm Văn bản số 3138/BGDĐT-GDDT ngày 27/6/2023 kèm theo dự thảo Nghị định, không có dự thảo Tờ trình Chính phủ, Báo cáo đánh giá tác động chính sách, Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định là chưa đầy đủ theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Vì vậy, để có cơ sở tham gia ý kiến, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo:

(1) Bổ sung đầy đủ hồ sơ, báo cáo theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

(2) Bổ sung đánh giá tác động khi chính sách được ban hành đối với ngân sách nhà nước, cụ thể: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn khác (nếu có) do dự thảo Nghị định đề xuất tăng mức hỗ trợ và bổ sung đối tượng thụ hưởng chính sách.

II. Về tham gia ý kiến cụ thể đối với dự thảo Nghị định:

1. Bộ Tài chính đã có 02 văn bản gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo: Văn bản số 9890/BTC-NSNN ngày 28/9/2022 và số 5504/BTC-NSNN ngày 30/5/2023 tham gia ý kiến vào hồ sơ lập đề nghị xây dựng dự thảo Nghị định.

2. Qua rà soát, về cơ bản các ý kiến tham gia của Bộ Tài chính đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp thu tại dự thảo Nghị định lần này. Tuy nhiên, còn một số ý kiến tham gia chưa được Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp thu, giải trình. Vì

vậy, Bộ Tài chính tiếp tục có ý kiến tham gia với Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

2.1. Về khái niệm đối tượng áp dụng (Điều 3 dự thảo Nghị định):

Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo làm rõ khái niệm một số từ ngữ như: *"trẻ em nhà trẻ bán trú"*, *"học viên bán trú"*,... tại dự thảo Nghị định để thuận tiện trong việc chi trả chế độ chính sách và rà soát các điều khoản tại dự thảo Nghị định có quy định về nhóm đối tượng này.

2.2. Về điều kiện trẻ em nhà trẻ được hưởng chính sách trẻ em bán trú (khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định):

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất:

"1. Trẻ em nhà trẻ được hưởng chính sách trẻ em bán trú phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

"a) Trẻ em nhà trẻ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo mục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

b) Trẻ em nhà trẻ người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo".

Ý kiến Bộ Tài chính:

- Về tiêu đề *"Trẻ em nhà trẻ được hưởng chính sách trẻ em bán trú..."*: Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát, đảm bảo thống nhất với nội dung Điều 2 và Điều 6 dự thảo Nghị định (chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú).

- Quy định này đối với trẻ em nhà trẻ thuộc người dân tộc thiểu số phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chí cao hơn so với trẻ em nhà trẻ khác là chưa phù hợp. Vì vậy, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát nội dung này bảo đảm ưu tiên đối với học sinh là người dân tộc thiểu số.

2.3. Về nguyên tắc hưởng chính sách (khoản 3,4 Điều 5 dự thảo Nghị định):

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất:

"...3. Học sinh, học viên lưu ban được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này. Học sinh, học viên phải nghỉ học vì lý do chính đáng (ốm đau, tai nạn) thì vẫn được hưởng chính sách trong thời gian nghỉ học.

4. Học sinh, học viên không được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này trong thời gian bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học".

Ý kiến Bộ Tài chính:

Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu quy định tương tự nội dung tại khoản 8 Điều 20 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: *"Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học; học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này"*.

2.4. Về chính sách đối với cơ sở giáo dục (Điều 7 dự thảo Nghị định):

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất:

- Điểm b khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định về hỗ trợ tiền điện, nước cho trẻ em nhà trẻ, học sinh[1]; điểm c khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định về hỗ trợ kinh phí quản lý trẻ em nhà trẻ, học sinh bán trú[2] được ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương.

Ý kiến Bộ Tài chính:

Tại Văn bản số 5504/BTC-NSNN ngày 30/5/2023, Bộ Tài chính đã đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu đề xuất theo hướng giao cho các địa phương quy định cụ thể về mức hỗ trợ và thực hiện phương thức cấp kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ sở giáo dục. Vì vậy, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tham gia của Bộ Tài chính tại văn bản nêu trên.

- Điểm đ khoản 2 dự thảo Nghị định: *"Được hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú theo định mức là 2.700.000 đồng/tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và được hưởng 9 tháng/năm học. Trường hợp cơ sở giáo dục có số lượng dưới 30 học sinh thì được tính bằng một lần định mức"*.

Ý kiến Bộ Tài chính:

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường

---

[1] *"b) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em nhà trẻ bán trú với mức 5KW điện/tháng/trẻ em và 1m3 nước/tháng/trẻ em theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thắp sáng và nước sạch cho trẻ em;*

...

d) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của học sinh bán trú với mức 15KW điện/tháng/học sinh và 3m3 nước/tháng/học sinh theo giá quy định tại địa phương và được hưởng 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thắp sáng và nước sạch cho học sinh".

[2] *"c) Được hỗ trợ kinh phí để thực hiện quản lý trẻ em nhà trẻ bán trú buổi trưa theo định mức là 700.000 đồng/tháng/nhóm trẻ em nhà trẻ và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.*

...

c) Được hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp theo định mức là 1.350.000 đồng/tháng/30 học sinh bán trú và được hưởng không quá 9 tháng/năm học, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và được hưởng 9 tháng/năm học".

phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn: *"Trường hợp trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo định mức khoán kinh phí tối thiểu bằng 135% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm"*. Tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 116/2016/NĐ-CP không quy định định mức hỗ trợ nấu ăn tối đa cho trường phổ thông dân tộc bán trú.

Để thống nhất với các quy định hiện hành về hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, bổ sung nội dung như sau: *"Được hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú theo định mức là 2.700.000 đồng/tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; mỗi cơ sở giáo dục được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/năm học"*.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài chính, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Tổng cục DTNN;
- Vụ HCSN;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (4b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Thành Hưng